Người ký: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Email: vpubnd@daklak.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Đắk Lắk
Thời gian ký: 09.02.2023 10:56:12 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 29+30 **Ngày 07 tháng 02 năm 2023**

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung **Trang**

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

16-01-2023 Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ban hành các bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 2

(Đăng từ Công báo số 17+18 đến số 47+48)

AK.95100 QUÉT NHỰA ĐƯỜNG CHỐNG THẤM MỐI NỐI ỐNG CỐNG

Thành phần công việc:

Đun nhựa đường, quét 2 lớp nhựa đường bề ngoài ống cống, tẩm đay chét khe giữa các ống cống, quét nhựa giấy dầu.

Đơn vị tính : đồng/1ống cống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa đường chống thấm mối nối ống cống				
AK.95111	- Đường kính 0,75m	ống cống	195.529	89.778	
AK.95121	- Đường kính 1,00m	ống cống	258.585	105.168	
AK.95131	- Đường kính 1,25m	ống cống	317.100	138.514	
AK.95141	- Đường kính 1,50m	ống cống	379.052	169.295	

AK.95300 BẢO VỆ BỀ MẶT BÊ TÔNG, BỀ MẶT ĐÁ TỰ NHIÊN BẰNG DUNG DỊCH BẢO VỆ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bê tông, lắc đều dung dịch, phun, quét dung dịch bảo vệ lên bề mặt bê tông, bề mặt đá tự nhiên theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK.95310 BẢO VỆ BỀ MẶT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.95311	Bảo vệ bề mặt bê tông	m^2	21.930	12.825	3.920

AK.95320 BẢO VỆ BỀ MẶT CỦA ĐÁ TỰ NHIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.95321	Bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	m^2	14.474	7.695	1.960

AK.96100 THI CÔNG TẦNG LỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối theo thiết kế. San ủi, lu lèn hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công tầng lọc				
AK.96110	- Tầng lọc cát	100m^3	34.060.000	1.376.926	994.147
AK.96120	- Tầng lọc đá cấp phối D_{max}≤6	100m^3	33.388.686	2.017.302	1.163.728
AK.96131	- Tầng lọc đá dăm 1x2	100m^3	38.143.300	2.017.302	1.163.728
AK.96132	- Tầng lọc đá dăm 2x4	100m^3	35.947.300	2.017.302	1.163.728
AK.96133	- Tầng lọc đá dăm 4x6	100m^3	34.727.300	2.017.302	1.163.728

AK.97000 MIẾT MẠCH TƯỜNG ĐÁ, TƯỜNG GẠCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Trộn vữa, thi công miết mạch đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Miết mạch tường đá				
AK.97110	- Tường đá loại lõm	m^2		33.346	
AK.97120	- Tường đá loại lồi	m^2	3.272	25.651	
	Miết mạch tường gạch				
AK.97210	- Tường gạch loại lõm	m^2		50.789	
AK.97220	- Tường gạch loại lồi	m^2	4.722	39.246	

AK.98000 THI CÔNG LỚP ĐÁ ĐỆM MÓNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thi công lớp đá đệm móng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công lớp đá đệm móng				
AK.98110	- Đá đường kính Dmax ≤ 4	m³	368.336	412.100	
AK.98120	- Đá đường kính Dmax ≤ 6	m³	368.336	389.824	
AK.98130	- Đá đường kính Dmax > 6	m³	368.336	375.902	
AK.98210	- Đá hộc	m³	389.964	320.213	

CHƯƠNG XI
CÁC CÔNG TÁC KHÁC

AL.14000 THI CÔNG LỚP LÓT MÓNG TRONG KHUNG VÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vật liệu đã tập kết trên sà lan tại khu vực thi công. Rải lớp lót móng trong khung vây đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công lớp lót móng trong khung vây				
AL.14111	- Bằng đá hộc	m³	278.239	153.905	224.647
AL.14112	- Bằng đá dăm	m³	341.580	120.559	224.647
AL.14113	- Bằng đá dăm + cát	m³	328.639	89.778	224.647

AL.15100 LÀM VÀ THẢ RỌ ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Đan rọ. Đặt rọ đúng vị trí và xếp đá hộc vào rọ (khi thi công ở trên cạn). Trường hợp thi công dưới nước, xếp đá hộc vào rọ, dịch chuyển định vị phao, bè, sà lan, thả rọ xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1rọ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm và thả rọ đá				
	Loại rọ 2x1x1m				
AL.15111	- Dưới nước	rọ	724.089	689.636	35.670
AL.15112	- Trên cạn	rọ	724.089	656.796	
	Loại rọ 2x1x0,5m				
AL.15121	- Dưới nước	rọ	404.604	417.535	35.670
AL.15122	- Trên cạn	rọ	404.604	394.078	
	Loại rọ 1x1x1m				
AL.15131	- Dưới nước	rọ	374.524	396.423	35.670
AL.15132	- Trên cạn	rọ	374.524	375.312	

Ghi chú: Chi phí phao, bè, sà lan,... được tính riêng.

AL.15200 LÀM VÀ THẢ RỒNG ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Đan rồng, xếp đá hộc vào rồng, buộc đầu rồng sau khi xếp đá. Dịch chuyển, định vị phao bè, sà lan, thả rồng xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1rồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm và thả rồng đá				
AL.15211	- Loại Φ60cm, dài 10m	rồng	1.168.870	788.155	96.845
AL.15212	- Loại Φ80cm, dài 10m	rồng	1.856.654	1.067.294	108.655

Ghi chú: Chi phí phao, bè, sà lan,... được tính riêng.

AL.15300 THẢ ĐÁ HỘC VÀO THÂN KÈ

Thành phần công việc:

Di chuyển thiết bị thi công, neo đậu tàu, sà lan, thả đá vào thân kè theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vật liệu đá đã có sẵn trên sà lan.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.15311	Thả đá hộc vào thân kè	m³	290.336	86.791	25.657

AL.16100 GIA CỐ NỀN ĐẤT YẾU BẰNG BẤC THẤM, VẢI ĐỊA KỸ THUẬT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, cấy bấc thấm bằng máy đến cao độ thiết kế hoặc rải vải địa kỹ thuật lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm) theo thiết kế đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m; 100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16111	- Gia cố nền đất yếu bằng bấc thấm, cấy bấc thấm bằng máy	100m	526.050	15.390	47.781
	Rải vải địa kỹ thuật				
AL.16121	- Làm nền đường, mái đê, đập	100m²	1.630.755	302.679	
AL.16122	- Làm móng công trình	100m²	1.630.755	277.029	

AL. 16201 RẢI GIẤY DẦU LỚP CÁCH LY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; kiểm tra độ bằng phẳng của mặt nền, chỉnh sửa mặt nền (nếu cần); kéo rải giấy dầu theo chiều ngang đường; đo, cắt giấy; ghim chặt giấy theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16201	Rải giấy dầu lớp cách ly	100m²	462.924	38.476	

AL.16200 XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU KHO BÃI, NHÀ MÁY, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU DÂN CƯ BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống

hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp dặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL. 16210 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤20.000M²

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí **Diện tích khu xử lý nền ≤20.000m²** **Thời gian vận hành (ngày đêm)**				
AL.16211	- ≤120 ngày đêm	100m²	9.316.278	8.888.002	15.987.682
AL.16212	- ≤150 ngày đêm	100m²	9.316.278	10.101.285	19.724.099
AL.16213	- ≤180 ngày đêm	100m²	9.316.278	11.312.003	23.460.515
AL.16214	- ≤210 ngày đêm	100m²	9.316.278	12.525.286	27.196.932
AL.16215	- ≤240 ngày đêm	100m²	9.316.278	13.736.003	30.933.349
AL.16216	- ≤270 ngày đêm	100m²	9.316.278	14.949.286	34.669.765

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. *(Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16220 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 30.000M²

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí **Diện tích khu xử lý nền ≤30.000m²** **Thời gian vận hành (ngày đêm)**				
AL.16221	- ≤120 ngày đêm	100m²	9.299.532	7.736.281	15.647.432
AL.16222	- ≤150 ngày đêm	100m²	9.299.532	8.846.961	19.383.848
AL.16223	- ≤180 ngày đêm	100m²	9.299.532	9.955.075	23.120.265
AL.16224	- ≤210 ngày đêm	100m²	9.299.532	11.063.190	26.856.682
AL.16225	- ≤240 ngày đêm	100m²	9.299.532	12.173.870	30.593.098
AL.16226	- ≤270 ngày đêm	100m²	9.299.532	13.281.984	34.329.515

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. *(Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16230 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 40.000M²

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí **Diện tích khu xử lý nền ≤40.000m²** **Thời gian vận hành (ngày đêm)**				
AL.16231	- ≤ 120 ngày đêm	100m²	9.306.273	7.528.510	15.477.307
AL.16232	- ≤ 150 ngày đêm	100m²	9.306.273	8.541.716	19.213.723
AL.16233	- ≤ 180 ngày đêm	100m²	9.306.273	9.554.923	22.950.140
AL.16234	- ≤ 210 ngày đêm	100m²	9.306.273	10.568.130	26.686.556
AL.16235	- ≤ 240 ngày đêm	100m²	9.306.273	11.581.336	30.422.973
AL.16236	- ≤ 270 ngày đêm	100m²	9.306.273	12.594.543	34.159.390

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. *(Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16300 XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU ĐƯỜNG GIAO THÔNG, ĐƯỜNG ỐNG, KÊNH XẢ NƯỚC BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp dặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16310 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÍ NỀN ≤ 2000M²

AL.16320 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 4000M²

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí				
	Diện tích khu xử lý nền ≤ 2.000m²				
	Thời gian vận hành				
AL.16311	- ≤ 120 ngày đêm	100m²	10.573.111	30.298.725	19.742.377
AL.16312	- ≤ 150 ngày đêm	100m²	10.573.111	36.347.184	24.226.077
AL.16313	- ≤ 180 ngày đêm	100m²	10.573.111	42.426.423	28.709.776
AL.16314	- ≤ 210 ngày đêm	100m²	10.573.111	48.480.012	33.193.477
AL.16315	- ≤ 240 ngày đêm	100m²	10.573.111	54.541.296	37.677.176
AL.16316	- ≤ 270 ngày đêm	100m²	10.573.111	60.600.015	42.160.877
	Diện tích khu xử lý nền ≤ 4.000m²				
	Thời gian vận hành				
AL.16321	- ≤ 120 ngày đêm	100m²	10.531.343	22.018.647	19.465.925
AL.16322	- ≤ 150 ngày đêm	100m²	10.531.343	26.261.289	23.949.624
AL.16323	- ≤ 180 ngày đêm	100m²	10.531.343	30.501.366	28.433.324
AL.16324	- ≤ 210 ngày đêm	100m²	10.531.343	34.744.009	32.917.024
AL.16325	- ≤ 240 ngày đêm	100m²	10.531.343	38.986.651	37.400.724
AL.16326	- ≤ 270 ngày đêm	100m²	10.531.343	43.229.293	41.884.424

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành >270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với hao phí nhân công và Máy của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. *(Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16400 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí khoan, khoan tạo lỗ thành tường và kết hợp phun dung dịch đến độ sâu thiết kế đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16410 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG ĐẤT SÉT

Đơn vị tính: đồng/m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ làm tường sét sử dụng đất sét Đường kính lỗ khoan (mm)				
AL.16411	- Cọc đơn D700mm	m	7.424	19.491	119.866
AL.16412	- Cọc đôi D700mm	m	14.848	38.982	217.256
AL.16413	- Cọc đơn D1200mm	m	21.859	36.198	194.780

AL.16420 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG BENTONITE

Đơn vị tính: đồng/m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ làm tường sét sử dụng bentonite Đường kính lỗ khoan (mm)				
AL.16421	- Cọc đơn D700mm	m	174.725	27.845	119.866
AL.16422	- Cọc đôi D700mm	m	349.377	58.474	217.256
AL.16423	- Cọc đơn D1200mm	m	513.402	55.689	194.780

AL. 16510 LẮP ĐẶT PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, nối, đặt buộc thép. Định vị và lắp đặt phễu nhựa vào vị trí theo thiết kế. Liên kết các phễu nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16510	Lắp đặt phễu nhựa	100m^2	20.440.730	1.800.686	56.556

AL. 16520 RẢI ĐÁ DĂM CHÈN PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, rải đá, san đá, đầm lèn đạt độ chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16520	Rải đá dăm chèn phễu	m³	375.180	76.952	24.334

AL.17000 TRỒNG VẦNG CỎ MÁI KÊNH MƯƠNG, ĐÊ, ĐẬP, MÁI TALUY NỀN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vầng cỏ trong phạm vi 30m, trồng cỏ (theo kiểu mắt cáo, khoảng cách giữa các vầng cỏ không quá 15 cm) gồm cả đóng ghim (nếu cần), chăm sóc cỏ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.17111	- Trồng cỏ mái kênh mương, đê, đập, mái taluy nền đường	100m²		1.465.764	
AL.17211	- Vận chuyển vầng cỏ tiếp 10m	100m²		23.266	

AL.18100 TRỒNG CỎ VETIVER GIA CỐ MÁI TALUY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dọn dẹp sạch cỏ dại, gia cố các rãnh xói bằng cọc tre, phên nứa hoặc bao tải (nếu có). Đào đất thành hàng để trồng cỏ, trồng cỏ thành từng hàng, khoảng cách hàng từ 1÷1,3m, khoảng cách bầu cỏ 0,1÷0,15m. Mái taluy có chiều cao ≤ 20m trồng cỏ theo đường đồng mức, mái taluy có chiều cao > 20m trồng cỏ theo đường đồng mức kết hợp các hàng xiên. Tưới nước, tưới phân, kiểm tra và trồng dặm thay thế các cây bị chết, sinh trưởng yếu, chăm sóc cây theo yêu cầu trong 6 tháng.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng cỏ Vetiver gia cố				
AL.18111	- Mái taluy dương	100m²	1.870.911	5.195.320	2.182.418
AL.18112	- Mái taluy âm	100m²	1.447.961	3.990.136	1.755.173

AL.19100 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐƯỜNG CẤT HẠ, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ BẰNG CHẤT TẠO MÀNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư, máy, dụng cụ, bảo hộ lao động tại hiện trường.
- Phun chất tạo màng theo trình tự, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Di chuyển nhà bạt vào vị trí sau khi bơm chất tạo màng.
- Rải bao tải đay đảm bảo che phủ kín bề mặt bê tông.
- Tưới nước bảo dưỡng sau khi rải bao bố bình quân 5 lần/ngày, thời gian tưới bảo dưỡng liên tục trong vòng 14 ngày.
- Dỡ lớp bao tải đay.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.19110	Bảo dưỡng mặt đường bê tông đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ bằng chất tạo màng	100m²	1.018.011	6.192.648	1.477.108

AL.21100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE NGÀM LIÊN KẾT, KHE TĂNG CƯỜNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn (h=30cm), khe ngàm liên kết, khe tăng cường đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ				
AL.21111	- Khe co 1x4	10m	2.212.419	897.778	22.917
AL.21112	- Khe giãn 2x4	10m	3.571.752	1.256.889	31.901
AL.21113	- Khe ngàm liên kết	10m	811.445	641.270	12.902
AL.21114	- Khe tăng cường	10m	2.459.674	1.667.302	62.877

AL.22100 CẮT KHE ĐƯỜNG BÊ TÔNG, ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị và làm sạch mặt bằng, cắt khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt khe đường hạ cánh, đường lăn, sân đỗ				
AL.22111	- Khe 1x4	10m	102.581	141.079	66.404
AL.22112	- Khe 2x4	10m	139.931	141.079	66.404

AL.23100 TRÁN KHE ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị và mặt bằng thi công. Làm sạch bề mặt, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trán khe đường hạ cánh, đường lăn, sân đỗ				
AL.23111	- Khe 1x4	10m	99.353	179.556	98.446
AL.23112	- Khe 2x4	10m	162.420	282.159	98.446

AL.24100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC SÂN, BÃI, ĐƯỜNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khe co, khe giãn, khe dọc sân, bãi, đường bê tông				
AL.24111	- Làm khe co	m	82.445	23.086	11.277
AL.24112	- Làm khe giãn	m	208.275	56.432	14.883
AL.24113	- Làm khe dọc	m	23.897	15.390	10.445

AL.24200 TRÁM KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG KEO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị, mặt bằng thi công; làm sạch bề mặt; trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trám khe co, khe giãn, khe dọc mặt đường bê tông				
AL.24221	- Làm khe co	m	530	17.956	7.671
AL.24222	- Làm khe giãn	m	1.801	33.346	7.671
AL.24223	- Làm khe dọc	m	318	10.260	7.671

AL.24300 CẮT KHE DỌC ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe dọc bằng máy cắt. Đục tẩy, vệ sinh khe dọc. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt khe dọc đường bê tông đầm lăn (RCC)				
AL.24310	- Chiều dày mặt đường ≤ 14cm	100m	41.774	274.464	126.817
AL.24320	- Chiều dày mặt đường ≤ 22cm	100m	60.690	395.022	158.521

AL.24400 THI CÔNG KHE CO ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe bằng máy cắt. Vệ sinh khe bằng máy nén khí. Rót vữa vào khe đã cắt. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khe co đường bê tông đầm lăn (RCC)				
AL.24410	- Chiều dày mặt đường ≤ 14cm	100m	57.482	79.517	201.998
AL.24420	- Chiều dày mặt đường ≤ 22cm	100m	85.374	112.864	238.305

AL.25100 LẮP ĐẶT GỐI CẦU, KHE CO GIÃN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt gối cầu, khe co giãn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.25110 LẮP ĐẶT GỐI CẦU

AL.25120 LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN

Đơn vị tính: đồng/1cái; 1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt gối cầu				
AL.25111	- Gối thép	cái	28.280.000	1.410.794	
AL.25112	- Gối cao su	cái	1.377.236	897.778	
	Lắp đặt khe co giãn bằng cao su				
AL.25121	- Khe co giãn dầm liên tục	m	1.423.182	307.810	
AL.25122	- Khe co giãn dầm đúc sẵn	m	1.423.182	179.556	

AL.25200 LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN THÉP BẢN RĂNG LƯỢC MẶT CẦU BẰNG PHƯƠNG PHÁP LẮP SAU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, cắt lớp bê tông Asphalt, phá dỡ lớp chèn đệm chờ khe co giãn. Đục tẩy bề mặt ngoài của bê tông mặt và dầm cầu, nắn chỉnh lại cốt thép chờ, vệ sinh bề mặt bê tông vừa đục tẩy, đổ bê tông vữa không co ngót theo thiết kế.

- Lắp đặt hệ dưỡng cụm bu lông chờ và bản răng lược khe co giãn thép mặt cầu theo yêu cầu kỹ thuật.

- Đục bỏ phần bê tông không co ngót thừa. Vệ sinh bề mặt bê tông trước khi đổ bù lớp vữa không co ngót.

- Kiểm tra, hoàn thiện khe co giãn thép mặt cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.25210	Lắp đặt khe co giãn thép bản răng lược mặt cầu bằng phương pháp lắp sau	m	6.366.237	3.480.575	469.166

AL.26100 THI CÔNG KHE CO GIÃN, KHE ĐẶT THÉP CHỐNG NỨT TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, lấy dấu, tiến hành cắt tạo rãnh, đục tẩy theo yêu cầu kỹ thuật. (Chưa bao gồm thép liên kết cột, tường).

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khe co giãn, khe đặt thép chống nứt tường gạch bê tông khí chưng áp (AAC)				
AL.26110	- Khe co giãn	10m	2.318	5.643	2.782
AL.26120	- Khe đặt thép	10m	2.318	8.465	2.782

AL.27110 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG AN TOÀN HỘ LAN BÁNH XOAY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Định vị và lắp dựng cột thép bằng máy ép thủy lực, lắp đặt thanh rào chắn hàng dưới và tấm đệm liên kết. Lắp đặt bánh xoay nhựa vào cột thép, lắp đặt thanh rào chắn hàng trên. Căn chỉnh và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.27110	Lắp đặt hệ thống an toàn hộ lan bánh xoay	m	3.509.622	269.333	102.255

Ghi chú: Trường hợp cột thép không lắp đặt bằng máy ép thủy lực 45 Hp thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,8 và không tính chi phí máy ép cọc thủy lực 45Hp.

AL.31000 THI CÔNG CẦU MÁNG, KÊNH MÁNG VỎ MỎNG BẰNG VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀ LƯỚI THÉP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác, lắp đặt lưới thép (2 lớp), trộn vữa, đổ vữa, đầm và bảo dưỡng kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát vàng có mô đun độ lớn ML > 2

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cầu máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép				
AL.31110	- Chiều dày máng 3cm	m²	297.723	320.213	1.498
AL.31120	- Chiều dày máng 4cm	m²	306.925	342.489	1.799
AL.31130	- Chiều dày máng 5cm	m²	316.962	364.764	2.398
	Thi công kênh máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép				
AL.31210	- Chiều dày máng 3cm	m²	126.466	284.015	1.498
AL.31220	- Chiều dày máng 4cm	m²	135.669	303.506	1.799
AL.31230	- Chiều dày máng 5cm	m²	145.706	320.213	2.398

AL.40000 CÔNG TÁC THI CÔNG KHỚP NỐI

Thành phần công việc:

Gia công đặt vật chắn nước, hàn vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, nấu, đổ nhựa, trộn và đổ vữa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.41100 THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khớp nối bằng thép				
AL.41110	- Kiểu I	m	850.816	648.779	30.844
AL.41120	- Kiểu II	m	329.854	403.747	12.017
AL.41130	- Kiểu III	m	373.772	253.386	12.818
AL.41140	- Kiểu IV	m	648.644	295.153	12.818
AL.41150	- Kiểu V	m	1.041.890	412.100	10.014

AL.41200 THI CÔNG KHỚP NỐI NGĂN NƯỚC BẰNG GIOĂNG CAO SU

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.41210	Thi công khớp nối ngăn nước bằng gioăng cao su	m	14.476	97.456	

AL.41300 THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG ĐỒNG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khớp nối bằng đồng				
AL.41310	- Kiểu I	m	1.109.227	2.620.177	8.812
AL.41320	- Kiểu II	m	1.534.151	3.032.277	8.812
AL.41330	- Kiểu III	m	1.034.198	1.893.433	8.812
AL.41340	- Kiểu IV	m	738.243	2.160.741	8.812

AL.41400 THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG TẤM NHỰA PVC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.41410	Làm khớp nối bằng tấm nhựa PVC	m	147.407	612.581	

AL.50100 KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH ϕ76MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành ϕ76mm				
AL.50110	- Chiều sâu lỗ khoan ≤10m	m	140.187	351.416	297.033
AL.50120	- Chiều sâu lỗ khoan ≤30m	m	140.187	351.416	314.742
AL.50130	- Chiều sâu lỗ khoan ≤50m	m	140.187	351.416	445.838
AL.50140	- Chiều sâu lỗ khoan >50m	m	140.187	351.416	533.235

AL.51100 KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH ϕ105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành ϕ105mm				
AL.51110	- Chiều sâu lỗ khoan ≤ 10m	m	136.464	351.416	708.609
AL.51120	- Chiều sâu lỗ khoan ≤ 30m	m	136.464	351.416	754.969
AL.51130	- Chiều sâu lỗ khoan ≤ 50m	m	136.464	351.416	1.069.524
AL.51140	- Chiều sâu lỗ khoan > 50m	m	136.464	351.416	1.282.260

AL.51200 GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG PHUN XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.51210	Gia cố nền đập, màng chống thấm bằng phun xi măng	100kg	175.236	79.517	103.056

AL.51300 KHOAN GIẢM ÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, khoan lỗ giảm áp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.51310	Khoan giảm áp bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ105mm	100m	10.020.000	12.825.400	70.327.940

AL.51400 KHOAN CẮM NÉO ANKE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan, khoan lỗ để cắm néo gia cố, làm sạch lỗ khoan, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật. (Đối với hầm đứng, hầm nghiêng lên xuống bằng cầu thang thép có lồng bảo vệ).

AL.51410 KHOAN LỖ Φ42MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TAY Φ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ 42mm để cắm néo anke bằng máy khoan tay Φ 42mm				
AL.51411	- Cấp đá I	100m	4.181.764	5.299.455	4.064.789
AL.51412	- Cấp đá II	100m	2.849.240	4.127.214	3.686.406
AL.51413	- Cấp đá III	100m	1.819.808	3.542.375	3.304.512
AL.51414	- Cấp đá IV	100m	1.305.132	2.808.763	2.985.552

AL.51420 KHOAN LỖ Φ42MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ 42mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ76mm				
AL.51421	- Cấp đá I	100m	3.619.195	2.770.286	17.092.470
AL.51422	- Cấp đá II	100m	2.474.015	2.570.210	15.501.340
AL.51423	- Cấp đá III	100m	1.571.275	2.375.264	13.950.800
AL.51424	- Cấp đá IV	100m	1.119.815	2.198.274	12.554.503

AL.51430 KHOAN TẠO LỖ Φ45MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH 2 CẦN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ Φ 45mm để cắm néo anke bằng máy khoan đập tự hành 2 cần				
AL.51431	- Cấp đá I	100m	244.299	87.213	4.995.215
AL.51432	- Cấp đá II	100m	186.234	87.213	4.590.788
AL.51433	- Cấp đá III	100m	168.125	87.213	4.131.709
AL.51434	- Cấp đá IV	100m	150.864	87.213	3.716.353

AL.51440 KHOAN LỖ Φ51MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ 51mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ76mm				
AL.51441	- Cấp đá I	100m	2.183.605	3.047.315	21.354.425
AL.51442	- Cấp đá II	100m	1.976.155	2.642.032	19.365.513
AL.51443	- Cấp đá III	100m	1.778.705	2.552.255	17.429.368
AL.51444	- Cấp đá IV	100m	1.601.235	2.331.658	15.688.054

AL.51450 KHOAN LỖ Φ76MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ76mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ76mm				
AL.51451	- Cấp đá I	100m	2.593.655	4.073.347	30.089.405
AL.51452	- Cấp đá II	100m	2.351.555	3.719.366	27.292.750
AL.51453	- Cấp đá III	100m	2.116.435	3.375.645	24.561.039
AL.51454	- Cấp đá IV	100m	1.905.275	3.065.271	22.105.341

AL.51460 KHOAN LỖ Φ105MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Φ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ105mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ105mm				
AL.51461	- Cấp đá I	100m	12.551.335	8.015.875	46.587.231
AL.51462	- Cấp đá II	100m	11.384.755	7.295.088	42.860.252
AL.51463	- Cấp đá III	100m	10.244.845	6.589.691	39.409.346
AL.51464	- Cấp đá IV	100m	9.222.185	5.953.551	36.234.513

AL.52110 KHOAN TẠO LỖ NEO ĐỂ CẮM NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, lắp dựng, tháo dỡ, di chuyển máy khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ cắm neo, hạ ống vách, tháo và rửa ống vách, thổi vệ sinh lỗ khoan bằng khí nén, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ neo để cắm neo gia cố mái taluy đường				
AL.52111	- Khoan không có ống vách đường kính 80mm	m	22.701	194.946	441.281
AL.52112	- Khoan có ống vách đường kính 168mm	m	39.934	387.327	650.651

AL.52120 LẮP ĐẶT THANH NEO THÉP GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Lắp đặt thanh neo thép, định vị thanh neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu lên mái taluy bằng thủ công. (Công tác bơm vữa lỗ neo chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52121	Lắp đặt thanh neo thép gia cố mái taluy đường	tấn	19.166.700	4.232.382	1.099.065

AL.52130 KHOAN TẠO LỖ ĐƯỜNG KÍNH NHỎ VÀO ĐẤT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, di chuyển máy khoan vào vị trí, khoan tạo lỗ, kiểm tra, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ đường kính nhỏ vào đất, độ sâu hố khoan				
AL.52131	- 0÷5 m	m	20.222	174.425	45.574
AL.52132	- 0÷10 m	m	20.222	184.686	45.574

AL.52200 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE NỀN ĐÁ, MÁI ĐÁ VÀ BƠM VỮA

Thành phần công việc:

Gia công, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52210	Gia công, lắp đặt thép néo anke nền đá và bơm vữa	tấn	21.129.591	8.244.167	1.975.040
AL.52220	Gia công, lắp đặt thép néo anke mái đá và bơm vữa	tấn	21.129.591	9.031.647	4.867.773

Ghi chú:

- Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5-2,0.

AL.52300 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE TRONG HẦM VÀ BƠM VỮA

Thành phần công việc:

Gia công, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke, nâng sàn thao tác bằng máy khoan hoặc máy nâng thuỷ lực. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt thép néo anke và bơm vữa				
AL.52311	- Hầm ngang, dùng máy nâng	tấn	21.340.887	9.529.272	6.889.516
AL.52312	- Hầm ngang, dùng máy khoan	tấn	21.340.887	9.529.272	16.723.044
AL.52321	- Hầm đứng	tấn	21.340.887	14.428.575	3.286.826
AL.52331	- Hầm nghiêng	tấn	21.340.887	16.590.937	3.651.882

Ghi chú:

- Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5-2,0.

AL.52400 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KÉO CĂNG CÁP NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cáp, luồn cáp, kéo căng cáp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt kéo căng cáp neo gia cố mái taluy đường				
AL.52410	- Cáp neo kiểu lực kéo	tấn	46.274.785	10.170.542	9.313.187
AL.52420	- Cáp neo kiểu phân tán lực	tấn	80.713.704	11.004.193	10.052.517

AL.52500 LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ MÁI ĐÁ

Thành phần công việc:

Thép hình biện pháp. Rải lưới, hàn thép giằng, ép lưới sát vào vách đá, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng lưới thép gia cố mái đá				
AL.52510	- Lưới thép Φ4	m^2	116.835	192.381	28.320
AL.52520	- Lưới thép B40	m^2	123.791	192.381	28.320

AL.52600 PHUN VẨY GIA CỐ MÁI ĐÁ TALUY BẰNG MÁY PHUN VẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị, thổi, rửa mái taluy, phun vữa theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun vẩy gia cố mái đá taluy bằng máy phun vẩy 9m^3/h				
	Chiều dày lớp vữa				
AL.52610	- 2cm	100m^2	1.764.940	974.730	1.772.756
AL.52620	- 3cm	100m^2	2.353.253	1.077.334	2.313.082
AL.52630	- 5cm	100m^2	3.529.879	1.256.889	3.391.375
AL.52640	- 7cm	100m^2	4.706.506	1.462.096	4.469.669
AL.52650	- 10cm	100m^2	6.471.445	1.739.124	6.085.930

AL.52700 BẠT MÁI ĐÁ ĐÀO, MÁI ĐÁ ĐẮP BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị, thi công bạt mái đá theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bạt mái đá đào, mái đá đắp bằng máy				
AL.52710	- Bạt mái đá đào bằng máy	100m^2			5.361.819
AL.52720	- Bạt mái đá đắp bằng máy	100m^2			4.065.316

AL.52800 GIA CÔNG LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ HẦM

Thành phần công việc:

Rải lưới, ép lưới sát vào vách đá, hàn bản mã, hàn thép giằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công lắp dựng lưới thép Φ4 gia cố hầm				
AL.52811	- Hầm ngang	m^2	116.751	307.810	176.468
AL.52812	- Hầm đứng	m^2	116.751	307.810	33.328
AL.52813	- Hầm nghiêng	m^2	116.751	307.810	34.122

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công lắp dựng lưới thép B40 gia cố hầm				
AL.52821	- Hầm ngang	m²	123.707	307.810	176.468
AL.52822	- Hầm đứng	m²	123.707	307.810	33.328
AL.52823	- Hầm nghiêng	m²	123.707	307.810	34.122

AL.52900 CĂNG LƯỚI THÉP GIA CỐ TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m² lưới thép

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52910	Căng lưới thép gia cố tường gạch bê tông khí chưng áp (AAC)	m²	42.350	128.254	1.528

AL. 52920 CĂNG LƯỚI THỦY TINH GIA CỐ TƯỜNG GẠCH KHÔNG NUNG

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m² lưới thủy tinh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52920	Căng lưới thủy tinh cố tường gạch không nung	m²	27.563	102.603	

AL.53100 PHUN VẨY GIA CỐ HẦM BẰNG MÁY PHUN VẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thổi, rửa vòm hầm, tường hầm, phun vẩy vữa phun khô, vữa phun ướt đảm bảo kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m³/h				
	Chiều dày lớp vữa				
AL.53111	- 2cm	100m²	2.528.279	1.058.095	3.120.009
AL.53112	- 3cm	100m²	3.371.227	1.169.473	3.997.246
AL.53113	- 5cm	100m²	5.055.993	1.364.385	5.768.920
AL.53114	- 7cm	100m²	6.741.324	1.587.142	7.531.994
AL.53115	- 10cm	100m²	9.269.603	1.887.864	10.180.904
	Phun vẩy vữa phun ướt gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m³/h				
	Chiều dày lớp vữa				
AL.53121	- 2cm	100m²	2.123.250	1.058.095	2.672.790
AL.53122	- 3cm	100m²	2.831.000	1.169.473	3.403.821
AL.53123	- 5cm	100m²	4.246.500	1.364.385	4.865.882
AL.53124	- 7cm	100m²	5.662.000	1.587.142	6.336.544
AL.53125	- 10cm	100m²	7.785.250	1.887.864	8.538.236
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 9m³/h				
	Chiều dày lớp vữa				
AL.53131	- 2cm	100m²	2.528.279	1.058.095	3.946.220
AL.53132	- 3cm	100m²	3.371.227	1.169.473	5.102.732
AL.53133	- 5cm	100m²	5.055.993	1.364.385	7.421.343
AL.53134	- 7cm	100m²	6.741.324	1.587.142	9.735.980
AL.53135	- 10cm	100m²	9.269.603	1.887.864	13.209.490
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm đứng, nghiêng bằng máy phun vẩy 9m³/h				
	Chiều dày lớp vữa				
AL.53141	- 2cm	100m²	1.853.017	1.294.774	1.811.991
AL.53142	- 3cm	100m²	2.470.690	1.431.212	2.415.989
AL.53143	- 5cm	100m²	3.705.470	1.670.676	3.620.010
AL.53144	- 7cm	100m²	4.941.379	1.943.553	4.831.978
AL.53145	- 10cm	100m²	6.794.396	2.313.886	6.639.996

Ghi chú: Khi phun vẩy xi măng gia cố hầm ngang có tiết diện ≤15m² chi phí nhân công và máy thi công nhân hệ số 1,2.

AL.53200 PHUN XI MĂNG LẤP ĐẦY HẦM NGANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng lấp đầy hầm ngang theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn xi măng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.53210	Phun xi măng lấp đầy hầm ngang	tấn	1.727.125	420.673	623.542

AL.53300 BƠM VỮA CHÈN CÁP NEO, CẦN NEO THÉP Φ32MM GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cân đong vật liệu, trộn vữa, bơm vữa vào lỗ, chèn cáp cáp neo, chèn cần neo cáp Φ32mm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.53310	Bơm vữa chèn cáp neo, cần neo thép Φ32mm gia cố mái taluy đường	m^3	4.381.500	5.494.401	1.331.849

AL.53400 KHOAN, PHUN VỮA XI MĂNG GIA CỐ VỎ HẦM NGANG

Thành phần công việc:

Khoan, đặt tam pon và các dụng cụ khác. Phun vữa và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan phun vữa xi măng gia cố vỏ hầm ngang				
AL.53411	- Bằng máy khoan xoay đập Φ76mm	100m	10.498.900	23.598.736	40.775.239
AL.53421	- Bằng máy khoan xoay đập Φ105mm	100m	11.347.900	23.598.736	64.994.578

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm lượng tiêu hao xi măng khi khoan.

AL.54000 HOÀN THIỆN NỀN HẦM, NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

AL.54100 ĐỤC, CẬY DỌN NỀN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá lớp đá cần cậy dọn bằng búa chèn, gom thành đống bằng thủ công, thổi, rửa, vệ sinh nền theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.54110	Đục cạy dọn nền hầm trước khi đổ bê tông bằng búa căn	m^2		246.621	20.246

AL.54200 ĐÀO PHÁ, CẬY DỌN LỚP ĐÁ TIẾP GIÁP NỀN MÓNG

Thành phần công việc:

Đào phá, đục, cậy lớp đá bảo vệ nền móng dầy ≤ 0,3m do khoan nổ mìn chừa lại bằng búa căn, máy đào, xà beng, búa tạ. Đục cậy lớp đá đã long rời, xúc vét gom thành đống đến cao độ thiết kế, bốc xúc vận chuyển đến vị trí đổ cự ly 1km.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào phá, cậy dọn lớp đá tiếp giáp nền móng				
AL.54210	- Cấp đá I, II	m^2		600.265	291.431
AL.54220	- Cấp đá III, IV	m^2		449.036	220.017

AL.54300 VỆ SINH NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Thổi, rửa sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo tiêu chuẩn để đổ bê tông.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m^2		21.111	9.025

AL.55000 KHOAN KIỂM TRA, XỬ LÍ ĐÁY CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan kiểm tra lỗ bê tông đáy cọc khoan nhồi, xác định mùn khoan dưới đáy cọc, xử lí đáy cọc.

Đơn vị tính: đồng/1cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan kiểm tra, xử lí đáy cọc khoan nhồi				
AL.55110	- Đường kính lỗ khoan ≤ 80mm	cọc	26.666	2.052.064	1.268.208
AL.55120	- Đường kính lỗ khoan > 80mm	cọc	31.109	2.693.334	1.630.553

AL.56000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

AL.56100 GIA CÔNG ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, sản xuất đường trượt bằng thép hình theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.56110	Gia công đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng	tấn	26.232.885	1.414.506	909.470

AL.56200 LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị đường trượt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng				
AL.56210	- Hầm đứng	tấn	906.908	12.168.090	1.836.836
AL.56220	- Hầm nghiêng	tấn	1.002.193	13.643.854	2.041.099

AL.56300 LẮP ĐẶT, THÁO DỠ ĐƯỜNG GOÒNG TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ đường goòng trong hầm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.56310	Lắp đặt đường goòng trong hầm	m	1.283.458	348.058	

Ghi chú: Công tác lắp đặt đường goòng được tính cho đoạn đường thẳng. Trường hợp thi công các đoạn đường vòng thì chi phí nhân công được nhân thêm hệ số 1,15.

AL.57110 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MÁI DỐC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo trên đỉnh và cọc neo tại các vị trí gia cố, ghim nối các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố và giữ ổn định bằng hệ thống cọc neo. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mái dốc				
AL.57111	- Độ dốc mái ≤ 40°	100m^2	35.301.690	828.521	88.192
AL.57112	- Độ dốc mái > 40°	100m^2	35.301.690	941.384	88.192

AL. 57121 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MẶT BẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo tạm thi công xung quanh để định vị, ghim nối các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố, nhổ cọc neo tạm thi công. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.57121	Thi công ô ngăn bằng tấm Neowebtrên mặt bằng	100m^2	26.159.940	741.308	88.192

LẮP DỰNG DÀN GIÁO PHỤC VỤ THI CÔNG

1. Thuyết minh

- Các thành phần chi phí đã được tính đơn giá bao gồm: Các chi phí cho việc lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo khi hoàn thành công việc.

- Công tác dàn giáo phục vụ thi công được tính đơn giá cho lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo ngoài và dàn giáo trong công trình.

2. Hướng dẫn áp dụng

- Chiều cao dàn giáo trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt nền hoặc cốt sàn của công trình đến cao độ đáp ứng yêu cầu thi công kết cấu.

- Diện tích dàn giáo ngoài xác định theo diện tích hình chiếu thẳng góc trên mặt ngoài của kết cấu (hình chiếu đứng).

- Dàn giáo trong chỉ được sử dụng khi thực hiện các công tác có chiều cao > 3,6m. Diện tích dàn giáo trong xác định theo theo diện tích hình chiếu bằng. Chiều cao dàn giáo tính từ cốt nền hoặc cốt sàn trong nhà đến chiều cao 3,6m. Khi khoảng chiều cao tăng 1,2m thì tính thêm một lớp dàn giáo (trường hợp chưa đủ 0,6m thì không tính bổ sung).

- Diện tích dàn giáo hoàn thiện trụ, cột độc lập được tính bằng chu vi mặt cắt của cột, trụcộng với 3,6m nhân với chiều cao cột, trụ.

- Thời gian sử dụng dàn giáo trong được đơn giá bình quân trong khoảng thời gian ≤ 1 tháng. Trường hợp kéo dài thời gian sử dụng thêm 1 tháng thì tính thêm 1 lần chi phí vật liệu.

AL.60000 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bốc xếp lên phương tiện, trước và sau khi sử dụng.

AL.61100 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài				
AL.61110	Chiều cao ≤ 16m	100m²	534.133	1.410.794	47.458
AL.61120	Chiều cao ≤ 50m	100m²	608.831	1.667.302	56.949
AL.61130	Chiều cao > 50m	100m²	728.825	1.846.858	83.396

AL.61200 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO TRONG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dàn giáo trong				
AL.61210	- Chiều cao chuẩn 3,6m	100m²	465.800	897.778	
AL.61220	- Mỗi 1,2m tăng thêm	100m²	51.274	246.248	

AL.91100 PHÒNG CHỐNG MỐI BẰNG CÔNG NGHỆ TERMIMESH

AL.91110 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ MẠCH NGỪNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính : đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.91111	Phòng chống mối cho các mạch ngừng bê tông	m^2	1.243.380	312.940	1.385

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép Φ 0,18mm.

- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL.91120 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ CÁC KHE CỦA TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.91121	Phòng chống mối vị trí các khe của tường barrette	m^2	2.014.500	513.016	1.385

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép Φ 0,18mm.

- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL.91130 PHÒNG MỐI TẠI VỊ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG KỸ THUẬT TIẾP GIÁP VỚI SÀN, TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí các đường ống kỹ thuật cần xử lý, vệ sinh khu vực cần xử lý, bịt kín vị trí mối có thể xâm nhập vào công trình qua các đường ống kỹ thuật bằng lưới thép không gỉ, khoá chặt lưới thép với đường ống kỹ thuật bằng đai kẹp, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép tiếp giáp với sàn, tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phòng mối tại vị trí đường ống kỹ thuật tiếp giáp với sàn, tường				
AL.91131	- Đường kính ống ≤ 100mm	bộ	357.000	33.346	
AL.91132	- Đường kính ống ≤ 300mm	bộ	357.000	41.041	
AL.91133	- Đường kính ống ≤ 500mm	bộ	357.000	66.692	
AL.91134	- Đường kính ống ≤ 800mm	bộ	357.000	89.778	

Ghi chú:

- 01 bộ phòng mối đường ống kỹ thuật gồm đai kẹp, lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.

- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

CHƯƠNG XII
CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG

THUYẾT MINH

Đơn giá bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng là cơ sở để áp dụng vào việc xác định chi phí vận chuyển đối với các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng đến công trình.

1. Bốc xếp

- Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng được tính cho một đơn vị theo trọng lượng (tấn), thể tích (m^3), diện tích (m^2) .v.v... tùy theo nhóm, loại vật liệu, cấu kiện xây dựng cần bốc xếp từ khâu chuẩn bị nhân lực, công cụ hoặc máy, thiết bị đến khâu tập kết đúng nơi quy định (hiện trường công trình), kể cả những hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật phù hợp với đặc điểm, tính chất riêng biệt của công tác bốc xếp.

- Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng thủ công được áp dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trong phạm vi nội bộ công trình (≤ 300m) tùy theo đặc điểm của công trình.

2. Vận chuyển

- Đơn giá dự toán vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô tự đổ, ô tô vận tải thùng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu và cấu kiện xây dựng, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển và được tính trên phương tiện vận chuyển và không bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.

- Đơn giá vận chuyển đất, đá bằng ôtô tự đổ tính cho $1m^3$ đất, đá đo trên ôtô vận chuyển.

- Đơn giá dự toán vận chuyển được quy định tương ứng với vận chuyển trên đường loại 3. Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác thì đơn giá vận chuyển điều chỉnh theo hệ số quy định tại bảng sau:

Bảng hệ số quy đổi định mức vận chuyển theo loại đường

Loại đường (L)	L_1	L_2	L_3	L_4	L_5	L_6
Hệ số điều chỉnh ($k_đ$)	k_1=0,57	k_2=0,68	k_3=1,00	k_4=1,35	k_5=1,50	k_6=1,8

- Công thức tính đơn giá vận chuyển như sau:

+ Vận chuyển trong phạm vi: L ≤ 1km = $ĐG_1$ x $\sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ)$, trong đó $\sum_{i=1}^{n} l_i \le 1km$.

+ Vận chuyển phạm vi: L ≤ 10km = $ĐG_1$ x $\sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ)$ + $ĐG_2$ x $\sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ)$, trong đó $\sum_{i=1}^{n} l_i \le 1km$; $\sum_{j=1}^{n} l_j \le 9km$.

+ Vận chuyển phạm vi: L ≤ 60km = $ĐG_1$ x $\sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ)$ + $ĐG_2$ x $\sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ)$ + $ĐG_3$ x $\sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ)$, trong đó $\sum_{i=1}^{n} l_i \le 1km$; $\sum_{j=1}^{n} l_j \le 9km$; $\sum_{h=1}^{n} l_h \le 50$ km.

+ Vận chuyển phạm vi: L >60km = $ĐG_1$ x $\sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ)$ + $ĐG_2$ x $\sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ)$ + $ĐG_3$ x $\sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ)$ + $ĐG_3$ x 0,95 x $\sum_{g=1}^{n}(l_g \times k_đ)$, trong đó $\sum_{i=1}^{n} l_i \le 1km$; $\sum_{j=1}^{n} l_j \le 9km$; $\sum_{h=1}^{n} l_h$

$\leq$ 50 km; $\sum_{g=1}^{n} l_g$ > 60km.

Trong đó:

$ĐG_1$: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi $\leq$ 1km;

$ĐG_2$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi $\leq$ 10km;

$ĐG_3$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi $\leq$60km;

$K_đ$: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường;

l_i, l_j, l_h, l_g : Cự ly vận chuyển của từng đoạn đường theo loại đường;

i, j, h, g: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển.

- Ví dụ tính toán: Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ từ nơi khai thác hoặc cung ứng đến công trình với cự ly là 19km; trong đó: 0,3km đầu là đường loại 5; 5km tiếp theo là đường loại 3; 2km tiếp theo là đường loại 4; 7km tiếp theo là đường loại 2; 3km tiếp theo là đường loại 1; 1,7km tiếp theo là đường loại 3. Chi phí ô tô tự đổ vận chuyển với cự ly 19km = ĐG1 x (0,3xk5 +0,7xk3) + ĐG2 x (4,3xk3 + 2xk4 + 2,7xk2) + ĐG3 x (4,3xk2 + 3xk1 + 1,7xk3).

AM.10000 CÔNG TÁC BỐC XẾP BẰNG THỦ CÔNG

AM.11000 BỐC XẾP BẰNG THỦ CÔNG

AM.11100 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp, xúc vật liệu lên phương tiện vận chuyển, đổ xuống đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công				
AM.11101	- Cát các loại	m^3		32.573	
AM.11102	- Đất	m^3		39.552	
AM.11103	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		55.839	
AM.11104	- Đá hộc	m^3		76.778	

AM.11200 BỐC LÊN, BỐC XUỐNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nhân lực, công cụ, phương tiện vận chuyển cần thiết.

- Bốc lên, dỡ xuống phải gọn gàng thuận tiện cho việc kiểm tra, đo đếm và phải đảm bảo an toàn cho người và vật không bị hư hỏng.

- Kê thùng hoặc bục lên xuống, bốc lên hoặc xếp xuống, kê chèn khi bốc lên cũng như xếp xuống theo yêu cầu của từng loại vật liệu.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc bằng thủ công				
	Bốc lên				
AM.11211	- Gạch xây các loại	1000v		79.105	
AM.11221	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		46.532	
AM.11231	- Ngói các loại	1000v		88.411	
AM.11241	- Xi măng bao	tấn		34.899	
AM.11251	- Gỗ các loại	m^3		32.573	
AM.11261	- Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		202.415	
AM.11271	- Tre, cây chống	100cây		174.496	
AM.11281	- Thép các loại	tấn		79.105	
	Bốc xuống				
AM.11212	- Gạch xây các loại	1000v		72.125	
AM.11222	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		44.206	
AM.11232	- Ngói các loại	1000v		88.411	
AM.11242	- Xi măng bao	tấn		25.593	
AM.11252	- Gỗ các loại	m3		20.939	
AM.11262	- Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		130.290	
AM.11272	- Tre, cây chống	100cây		109.351	
AM.11282	- Thép các loại	tấn		48.859	

AM.11300 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN LÊN ÔTÔ VÀ TỪ ÔTÔ XUỐNG BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng lên ôtô, dỡ hàng từ ôtô xuống bãi tập kết tại bờ biển, kê chèn, kiểm đếm từng loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc lên ô tô và từ ô tô xuống bãi tập kết bằng thủ công; loại vật tư, phụ kiện				
AM.11310	- Vật liệu rời đã đóng bao	tấn		137.270	
AM.11320	- Vật tư, phụ kiện khác	tấn		197.762	

AM.11400 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN XUỐNG TÀU BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng xuống tàu biển, kê chèn, chằng buộc theo đúng yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc lên ôtô và từ ôtô xuống tàu biển bằng thủ công; loại vật tư, phụ kiện				
AM.11410	- Vật liệu rời đã đóng bao	tấn		132.617	
AM.11420	- Vật tư, phụ kiện khác	tấn		186.129	

AM.11500 BỐC XẾP, VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN LÊN CẦU TÀU TẠI BỜ ĐẢO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ tàu biển lên cầu tàu bằng thủ công hay thủ công kết hợp cơ giới, xếp gọn, phân loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp từ tàu lên cầu tàu				
AM.11510	- Bốc xếp bằng thủ công	tấn		104.697	
AM.11520	- Bốc xếp bằng cơ giới kết hợp thủ công	tấn		74.452	75.195

AM.11600 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 200KG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc xếp các cấu kiện lên phương tiện vận chuyển.
- Chèn, neo, giữ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bốc xếp cấu kiện xuống đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 200kg bằng thủ công				
AM.11601	- Bốc xếp lên	tấn		46.532	
AM.11602	- Bốc xếp xuống	tấn		30.246	

AM.12000 BỐC XẾP CẤU KIỆN BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nhân lực, thiết bị thi công cần thiết.
- Bốc xếp cấu kiện xuống đúng nơi quy định(tính cho một lần bốc xuống).

AM.12100 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG ≤ 200KG BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 200kg bằng cần cẩu				
AM.12101	- Bốc xếp lên	cấu kiện		6.980	21.785
AM.12102	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		5.119	17.117

AM.12200 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG ≤ 500KG BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 500kg bằng cần cẩu				
AM.12201	- Bốc xếp lên	cấu kiện		13.960	31.121
AM.12202	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		11.633	24.897

AM.12300 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG ≤ 1T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 1T bằng cần cẩu				
AM.12301	- Bốc xếp lên	cấu kiện		18.613	40.458
AM.12302	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		13.960	31.121

AM.12400 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG ≤ 2T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 2T bằng cần cẩu				
AM.12401	- Bốc xếp lên	cấu kiện		20.939	46.682
AM.12402	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		18.613	37.345

AM.12500 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG ≤ 5T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 5T bằng cần cẩu				
AM.12501	- Bốc xếp lên	cấu kiện		30.246	66.911
AM.12502	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		25.593	52.906

AM.20000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN

AM.21000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi ≤300m đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật liệu bằng thủ công				
	10m khởi điểm				
AM.21011	- Cát các loại	m^3		17.450	
AM.21021	- Đất các loại	m^3		20.474	
AM.21031	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		17.450	
AM.21041	- Đá hộc	m^3		20.474	
AM.21051	- Gạch xây các loại	1000v		17.450	
AM.21061	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		8.841	
AM.21071	- Ngói các loại	1000v		20.939	
AM.21081	- Xi măng bao	tấn		17.450	
AM.21091	- Gỗ các loại	m^3		11.633	
AM.21101	- Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		12.564	
AM.21111	- Tre, cây chống	100cây		14.658	
AM.21121	- Sắt thép các loại	tấn		18.846	
	10 m tiếp theo				
AM.21012	- Cát các loại	m^3		1.861	
AM.21022	- Đất các loại	m^3		2.327	
AM.21032	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		2.094	
AM.21042	- Đá hộc	m^3		2.327	
AM.21052	- Gạch xây các loại	1000v		1.861	
AM.21062	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		931	
AM.21072	- Ngói các loại	1000v		2.327	
AM.21082	- Xi măng bao	tấn		1.861	
AM.21092	- Gỗ các loại	m^3		1.396	
AM.21102	- Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		1.396	
AM.21112	- Tre, cây chống	100cây		1.629	
AM.21122	- Sắt thép các loại	tấn		2.094	

Ghi chú:

- Đơn giá vận chuyển bằng thủ công được tính khởi điểm là 10m. Trường hợp vận chuyển ở cự ly ngắn hơn cự ly khởi điểm thì áp dụng theo đơn giá, không phải điều chỉnh giảm đơn giá.

- Đối với những nơi có đường cho xe thi công vào được công trình thì không được tính vận chuyển vật liệu, vật tư, phụ kiện bằng thủ công.

- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề. Trường hợp vận chuyển bằng thang máy, vận thăng hoặc cần cẩu tháp (đối với công trình cao tầng) thì không áp dụng hệ số trên.

- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^0$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lởm chởm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá trên được nhân với hệ số điều chỉnh tại bảng sau:

Stt	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc ≤ 10°	1,20
2	Đường độ dốc ≤ 15°	1,35
3	Đường độ dốc ≤ 20°	1,70
4	Đường độ dốc ≤ 25°	2,00
5	Đường độ dốc ≤ 30°	2,50
6	Đường gồ ghề, lởm chởm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

AM.21200 VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BỜ ĐẢO LÊN VỊ TRÍ THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ bờ đảo vận chuyển đến vị trí thi công, xếp gọn theo từng loại, kê chèn, che chắn và bảo vệ.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật tư, phụ kiện từ bờ đảo lên vị trí thi công bằng thủ công				
	Cát, cự ly vận chuyển				
AM.21211	- ≤ 100m	tấn		1.144.692	
AM.21212	- ≤ 300m	tấn		958.563	
AM.21213	- ≤ 500m	tấn		865.499	
AM.21214	- ≥ 500m	tấn		786.394	
	Đá dăm, sỏi cự ly vận chuyển				
AM.21221	- ≤ 100m	tấn		1.279.636	
AM.21222	- ≤ 300m	tấn		1.014.402	
AM.21223	- ≤ 500m	tấn		895.745	
AM.21224	- ≥ 500m	tấn		781.741	
	Đá hộc, cự ly vận chuyển				
AM.21231	- ≤ 100m	m^3		1.919.453	
AM.21232	- ≤ 300m	m^3		1.514.623	
AM.21233	- ≤ 500m	m^3		1.314.535	
AM.21234	- ≥ 500m	m^3		1.165.632	
	Nước, cự ly vận chuyển				
AM.21241	- ≤ 100m	m^3		2.891.976	
AM.21242	- ≤ 300m	m^3		2.280.078	
AM.21243	- ≤ 500m	m^3		1.975.292	
AM.21244	- ≥ 500m	m^3		1.749.611	
	Xi măng, cự ly vận chuyển				
AM.21251	- ≤ 100m	tấn		1.551.849	
AM.21252	- ≤ 300m	tấn		1.356.414	
AM.21253	- ≤ 500m	tấn		1.256.369	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AM.21254	- ≥ 500m	tấn		1.158.652	
	Gạch xây, cự ly vận chuyển				
AM.21261	- ≤ 100m	1000v		2.891.976	
AM.21262	- ≤ 300m	1000v		2.280.078	
AM.21263	- ≤ 500m	1000v		1.975.292	
AM.21264	- ≥ 500m	1000v		1.749.611	
	Gạch lát, cự ly vận chuyển				
AM.21271	- ≤ 100m	1000v		2.549.965	
AM.21272	- ≤ 300m	1000v		1.970.639	
AM.21273	- ≤ 500m	1000v		1.679.812	
AM.21274	- ≥ 500m	1000v		1.475.071	
	Gỗ, cây chống, đà giáo cự ly vận chuyển				
AM.21281	- ≤ 100m	m^3		1.698.425	
AM.21282	- ≤ 300m	m^3		1.312.208	
AM.21283	- ≤ 500m	m^3		1.119.099	
AM.21284	- ≥ 500m	m^3		981.829	
	Thép các loại, cự ly vận chuyển				
AM.21291	- ≤ 100m	tấn		1.993.905	
AM.21292	- ≤ 300m	tấn		1.644.913	
AM.21293	- ≤ 500m	tấn		1.470.418	
AM.21294	- ≥ 500m	tấn		1.328.494	
	Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công, cự ly vận chuyển				
AM.21301	- ≤ 100m	tấn		2.615.110	
AM.21302	- ≤ 300m	tấn		2.140.481	
AM.21303	- ≤ 500m	tấn		1.905.494	
AM.21304	- ≥ 500m	tấn		1.714.712	

Ghi chú:

Đơn giá trên tính cho địa hình có độ dốc ≤ 15° với địa hình có độ dốc lớn hơn thì đơn

giá trên được nhân với hệ số điều chỉnh K sau:

+ Độ dốc từ > 15° đến ≤ 20°, k= 1,35.

+ Độ dốc từ > 20° đến ≤ 25°, k=1,7.

+ Độ dốc từ > 25° đến ≤ 30°, k=2,00.

+ Độ dốc từ > 30° đến ≤ 35°, k=2,5.

+ Độ dốc từ > 35° đến ≤ 40°, k=3,00.

+ Độ dốc > 40°, k=4,0.

AM.22000 VẬN CHUYỂN BẰNG VẬN THĂNG LỒNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào vận thăng lồng, vận chuyển vật liệu từ dưới mặt đất lên các tầng sàn bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển bằng vận thăng lồng				
AM.22010	- Cát các loại, than xỉ	m^3		86.085	73.537
AM.22020	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		104.697	73.537
AM.22030	- Các loại sơn, bột (bột đá, bột bả,…)	tấn		76.778	81.707
AM.22040	- Gạch xây các loại	tấn		44.206	19.610
AM.22050	- Gạch ốp, lát các loại	$10m^2$		46.532	16.341
AM.22060	- Đá ốp, lát các loại	$10m^2$		46.532	16.341
AM.22070	- Ngói các loại	tấn		48.859	75.988
AM.22080	- Vôi, than xỉ các loại	tấn		107.024	81.707
AM.22090	- Tấm lợp các loại	$100m^2$		88.411	245.122
AM.22100	- Xi măng	tấn		88.411	73.537
AM.22110	- Gỗ các loại	m^3		88.411	81.707
AM.22120	- Kính các loại	$10m^2$		69.798	40.854
AM.22130	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn	tấn		137.270	24.512
AM.22140	-Vật tư và các loại phụ kiện cấp thoát nước, vệ sinh trong nhà	tấn		162.863	114.390
AM.22150	- Vật tư và các loại thiết bị điện trong nhà	tấn		581.653	163.415
AM.22160	- Cửa các loại	$10m^2$		348.992	130.732
AM.22170	- Vật liệu phụ các loại	tấn		27.919	24.512
AM.22180	- Vận chuyển các loại phế thải từ trên cao xuống	m^3		114.004	106.220

AM.23000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết.
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m³/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật liệu bằng ô tô tự đổ				
	Vận chuyển cát				
	Trong phạm vi ≤ 1km				
AM.23111	- Ô tô 7 tấn	10m³/km			46.168
AM.23121	- Ô tô 10 tấn	10m³/km			38.707
AM.23131	- Ô tô 12 tấn	10m³/km			35.659
AM.23141	- Ô tô 22 tấn	10m³/km			34.387
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 10km				
AM.23112	- Ô tô 7 tấn	10m³/km			32.488
AM.23122	- Ô tô 10 tấn	10m³/km			29.030
AM.23132	- Ô tô 12 tấn	10m³/km			26.744
AM.23142	- Ô tô 22 tấn	10m³/km			25.009
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km				
AM.23113	- Ô tô 7 tấn	10m³/km			23.939
AM.23123	- Ô tô 10 tấn	10m³/km			19.353
AM.23133	- Ô tô 12 tấn	10m³/km			17.829
AM.23143	- Ô tô 22 tấn	10m³/km			12.504
	Vận chuyển đất				
	Trong phạm vi ≤ 1km				
AM.23211	- Ô tô 7 tấn	10m³/km			51.298
AM.23221	- Ô tô 10 tấn	10m³/km			42.578
AM.23231	- Ô tô 12 tấn	10m³/km			40.116
AM.23241	- Ô tô 22 tấn	10m³/km			37.513

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 10km				
AM.23212	- Ô tô 7 tấn	10m³/km			35.908
AM.23222	- Ô tô 10 tấn	10m³/km			30.966
AM.23232	- Ô tô 12 tấn	10m³/km			28.973
AM.23242	- Ô tô 22 tấn	10m³/km			25.009
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km				
AM.23213	- Ô tô 7 tấn	10m³/km			25.649
AM.23223	- Ô tô 10 tấn	10m³/km			21.289
AM.23233	- Ô tô 12 tấn	10m³/km			20.058
AM.23243	- Ô tô 22 tấn	10m³/km			15.630
	Vận chuyển đá dăm các loại				
	Trong phạm vi ≤ 1km				
AM.23411	- Ô tô 7 tấn	10m³/km			58.137
AM.23421	- Ô tô 10 tấn	10m³/km			50.319
AM.23431	- Ô tô 12 tấn	10m³/km			46.802
AM.23441	- Ô tô 22 tấn	10m³/km			43.765
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 10km				
AM.23412	- Ô tô 7 tấn	10m³/km			42.748
AM.23422	- Ô tô 10 tấn	10m³/km			36.772
AM.23432	- Ô tô 12 tấn	10m³/km			35.659
AM.23442	- Ô tô 22 tấn	10m³/km			28.135
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km				
AM.23413	- Ô tô 7 tấn	10m³/km			30.779
AM.23423	- Ô tô 10 tấn	10m³/km			25.159
AM.23433	- Ô tô 12 tấn	10m³/km			22.287
AM.23443	- Ô tô 22 tấn	10m³/km			21.882
	Vận chuyển đá hộc				
	Trong phạm vi ≤ 1km				
AM.23511	- Ô tô 7 tấn	10m³/km			58.137

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AM.23521	- Ô tô 10 tấn	10m³/km			48.384
AM.23531	- Ô tô 12 tấn	10m³/km			44.574
AM.23541	- Ô tô 22 tấn	10m³/km			40.639
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 10km				
AM.23512	- Ô tô 7 tấn	10m³/km			42.748
AM.23522	- Ô tô 10 tấn	10m³/km			34.836
AM.23532	- Ô tô 12 tấn	10m³/km			33.430
AM.23542	- Ô tô 22 tấn	10m³/km			28.135
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km				
AM.23513	- Ô tô 7 tấn	10m³/km			27.359
AM.23523	- Ô tô 10 tấn	10m³/km			23.224
AM.23533	- Ô tô 12 tấn	10m³/km			20.058
AM.23543	- Ô tô 22 tấn	10m³/km			18.756

AM.24000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết.
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật liệu bằng ô tô vận tải thùng				
	Vận chuyển gạch xây các loại				
	Trong phạm vi ≤ 1km				
AM.24111	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			94.982
AM.24121	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			79.192
AM.24131	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			66.010
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 10km				
AM.24112	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			68.737
AM.24122	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			58.182
AM.24132	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			47.150
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km				
AM.24113	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			46.241
AM.24123	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			37.172
AM.24133	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			33.005
	Vận chuyển gạch ốp lát các loại				
	Trong phạm vi ≤ 1km				
AM.24211	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			134.974
AM.24221	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			116.364
AM.24231	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			101.373
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 10km				
AM.24212	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			97.481
AM.24222	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			82.425
AM.24232	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			68.368

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km				
AM.24213	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			66.237
AM.24223	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			56.566
AM.24233	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			47.150
	Vận chuyển ngói các loại				
	Trong phạm vi ≤ 1km				
AM.24311	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			112.478
AM.24321	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			95.354
AM.24331	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			77.798
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 10km				
AM.24312	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			82.484
AM.24322	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			69.495
AM.24332	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			56.580
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km				
AM.24313	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			56.239
AM.24323	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			50.101
AM.24333	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			40.078
	Vận chuyển xi măng bao các loại				
	Trong phạm vi ≤ 1km				
AM.24411	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			53.740
AM.24421	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			43.637
AM.24431	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			37.720
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 10km				
AM.24412	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			38.743
AM.24422	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			30.707
AM.24432	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			25.933
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km				
AM.24413	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			26.245
AM.24423	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			21.010

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AM.24433	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			18.860
	Vận chuyển thép các loại				
	Trong phạm vi ≤ 1km				
AM.24511	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			27.495
AM.24521	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			21.010
AM.24531	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			16.503
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 10km				
AM.24512	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			19.996
AM.24522	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			16.162
AM.24532	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			14.145
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km				
AM.24513	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			13.747
AM.24523	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			9.697
AM.24533	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			7.073
	Vận chuyển nhựa đường				
	Trong phạm vi ≤ 1km				
AM.24611	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			38.743
AM.24621	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			30.707
AM.24631	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			25.933
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 10km				
AM.24612	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			28.744
AM.24622	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			22.626
AM.24632	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			21.218
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km				
AM.24613	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			18.746
AM.24623	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			19.394
AM.24633	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			11.788
	Vận chuyển gỗ các loại				
	Trong phạm vi ≤ 1km				
AM.24711	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			29.994
AM.24721	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			24.243

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AM.24731	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			21.218
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 10km				
AM.24712	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			22.496
AM.24722	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			17.778
AM.24732	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			14.145
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km				
AM.24713	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			13.747
AM.24723	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			9.697
AM.24733	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			7.073

AM.25000 VẬN CHUYỂN CẤU KIỆN BÊ TÔNG, TRỌNG LƯỢNG ≤200KG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng ≤ 200kg bằng ô tô vận tải thùng				
	Trong phạm vi ≤ 1km				
AM.25111	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			29.994
AM.25121	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			25.859
AM.25131	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			25.933
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 10km				
AM.25112	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			23.745
AM.25122	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			21.010
AM.25132	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			21.218
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km				
AM.25113	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			18.746
AM.25123	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			16.162
AM.25133	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			14.145

AM.26000 VẬN CHUYỂN ỐNG CỐNG BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển ống cống bê tông bằng ô tô vận tải thùng				
	Trong phạm vi ≤ 1km				
AM.26111	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			32.494
AM.26121	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			29.091
AM.26131	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			30.648
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 10km				
AM.26112	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			26.245
AM.26122	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			24.243
AM.26132	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			25.933
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km				
AM.26113	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			21.246
AM.26123	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			19.394
AM.26133	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			21.218

AM.27000 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ôtô vận tải thùng				
	Trong phạm vi ≤ 1km				
AM.27111	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			31.244
AM.27121	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			27.475
AM.27131	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			28.290
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 10km				
AM.27112	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			24.995
AM.27122	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			22.626
AM.27132	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			23.575
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km				
AM.27113	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			19.996
AM.27123	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			17.778
AM.27133	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			18.860

AM.28000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN VÀO BỜ ĐẢO BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, buộc dây cáp nilon nối tàu mẹ với bờ đảo, bốc vật tư, phụ kiện xuống pông tông, chằng buộc, che bạt chống sóng nước, dòng chuyển pông tông vào bờ, bốc hàng lên bờ đảo, che chắn bảo vệ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp, vận chuyển từ tàu vào bờ bằng cơ giới, cự ly vận chuyển				
AM.28010	- ≤ 300m	tấn	16.312	467.649	32.792
AM.28020	- ≤ 500m	tấn	28.912	479.282	39.245
AM.28030	- Vận chuyển tiếp 100m	tấn	6.300	20.939	11.128

CHƯƠNG XIII
CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN

AN.10000 CÔNG TÁC LÀM NỀN ĐƯỜNG VÀ SAN NỀN TẠO MẶT BẰNG

AN.11100 ĐÀO XÚC TRO XỈ BÃI CHỨA BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc tro xỉ tại bãi chứa đổ lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào xúc tro xỉ bãi chứa bằng máy đào				
AN.11111	- Máy đào 1,25m^3	100m^3		46.532	706.401
AN.11121	- Máy đào 1,6m^3	100m^3		39.552	701.196
AN.11131	- Máy đào 2,3m^3	100m^3		32.573	689.230

Ghi chú: Đơn giá dự toán được tính toán cho 100m^3 đo tại nơi xúc.

AN.11200 ĐẮP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san vật liệu hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn thành từng luống trong phạm vi 30m, đầm lèn hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện nền đường gọt vỗ mái taluy, nền đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy lu bánh thép 9 t				
AN.11211	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m^3	81.000.000	202.415	437.406
AN.11212	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m^3	82.800.000	274.540	596.766
AN.11213	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m^3	85.200.000	383.891	837.105
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy lu bánh thép 16 t				
AN.11221	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m^3	81.000.000	186.129	453.029

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AN.11222	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m^3	82.800.000	258.254	626.169
AN.11223	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m^3	85.200.000	358.298	871.521
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy lu bánh thép 25 t				
AN.11231	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m^3	81.000.000	169.843	376.496
AN.11232	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m^3	82.800.000	237.314	522.922
AN.11233	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m^3	85.200.000	330.379	728.546

Ghi chú:

- Đơn giá dự toán được tính cho 100m^3 tại nơi đắp
- Chiều dày một lớp đầm lèn tối đa 25cm
- Lớp nền đường đắp bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có chiều dày từ 1-3m.

AN.11300 ĐẬP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70 KG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đầm hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70 kg				
AN.11301	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m^3	81.000.000	1.893.861	1.535.347

Ghi chú:

- Đơn giá dự toán công tác đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70kg sử dụng cho những vị trí không sử được máy đầm tự hành.

- Trường hợp đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện sử dụng máy đầm đất cầm tay 70kg yêu cầu độ chặt K=0,9 thì chi phí vật liệu được nhân hệ số 1,045; chi phí nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,15.

AN.11400 ĐẮP HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm lèn hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng sử dụng máy lu bánh thép 9 t				
AN.11411	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m^3	81.000.000	188.455	388.386
AN.11412	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m^3	82.800.000	253.600	554.299
AN.11413	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m^3	85.200.000	367.604	681.515
	Đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng sử dụng máy lu bánh thép 16 t				
AN.11421	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m^3	81.000.000	169.843	381.261
AN.11422	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m^3	82.800.000	239.641	565.164
AN.11423	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m^3	85.200.000	339.685	695.243
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy lu bánh thép 25 t				
AN.11431	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m^3	81.000.000	158.209	289.489
AN.11432	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m^3	82.800.000	221.028	468.656
AN.11433	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m^3	85.200.000	309.439	575.617

Ghi chú:

- Đơn giá trên được xác định cho 100m^3 tại nơi đắp.

- Trường hợp sử dụng tro xỉ nhiệt điện thì áp dụng như đối với hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện.

AN.11500 SAN GẠT HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠI VỊ TRÍ SAN LẤP BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại vị trí san lấp thành từng lớp bằng máy ủi đảm bảo cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	San gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tại vị trí san lấp bằng máy ủi				
AN.11511	- Máy ủi 110 cv	100m^3			173.042
AN.11521	- Máy ủi 140 cv	100m^3			222.122
AN.11531	- Máy ủi 180 cv	100m^3			234.321

Ghi chú:

- Đơn giá trên được xác định cho 100m^3 tại nơi đắp.

- Trường hợp sử dụng tro xỉ nhiệt điện thì áp dụng như đối với hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện.

AN.11600 RẢI MÀNG HDPE CHỐNG THẤM BÃI SAN LẤP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp lên diện tích theo thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AN.11610	Rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp	100m^2	1.598.190	220.597	

AN.20000 CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG)

AN.21000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY BÚA RUNG 90 KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG đồng thời rung và rút ống vách đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy búa rung 90 kW				
	Đất cấp I				
AN.21101	- Đường kính cọc 500mm	100m	24.614.724	341.156	1.497.624
AN.21102	- Đường kính cọc 600mm	100m	35.441.778	364.241	1.598.796
AN.21103	- Đường kính cọc 700mm	100m	48.238.498	400.152	1.764.938
AN.21104	- Đường kính cọc 800mm	100m	63.004.886	430.933	1.892.334
AN.21105	- Đường kính cọc 900mm	100m	79.728.706	454.019	1.993.505
AN.21106	- Đường kính cọc 1000mm	100m	98.434.428	477.105	2.094.678
	Đất cấp II				
AN.21201	- Đường kính cọc 500mm	100m	24.614.724	377.067	1.595.077
AN.21202	- Đường kính cọc 600mm	100m	35.441.778	402.718	1.706.229
AN.21203	- Đường kính cọc 700mm	100m	48.238.498	443.759	1.876.090
AN.21204	- Đường kính cọc 800mm	100m	63.004.886	474.540	2.016.009
AN.21205	- Đường kính cọc 900mm	100m	79.728.706	500.191	2.127.162
AN.21206	- Đường kính cọc 1000mm	100m	98.434.428	525.841	2.234.596

AN.22000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY KHOAN XOAY 125 KNM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, khoan hạ cần khoan xoắn đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG vào lỗ giữa cần khoan xoắn đồng thời rút cần khoan xoắn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy khoan xoay 125KNM				
	Đất cấp I				
AN.22101	- Đường kính cọc 500mm	100m	24.614.724	1.154.286	7.485.100
AN.22102	- Đường kính cọc 600mm	100m	35.441.778	1.462.096	9.479.569
AN.22103	- Đường kính cọc 700mm	100m	48.238.498	1.795.556	11.640.479
AN.22104	- Đường kính cọc 800mm	100m	63.004.886	2.154.667	13.967.830
AN.22105	- Đường kính cọc 900mm	100m	79.728.706	2.493.258	16.165.571
AN.22106	- Đường kính cọc 1000mm	100m	98.434.428	2.847.239	18.456.093
	Đất cấp II				
AN.22201	- Đường kính cọc 500mm	100m	24.614.724	1.277.410	7.979.290
AN.22202	- Đường kính cọc 600mm	100m	35.441.778	1.618.565	10.112.225
AN.22203	- Đường kính cọc 700mm	100m	48.238.498	1.987.937	12.416.734
AN.22204	- Đường kính cọc 800mm	100m	63.004.886	2.385.524	14.900.259
AN.22205	- Đường kính cọc 900mm	100m	79.728.706	2.760.026	17.241.600
AN.22206	- Đường kính cọc 1000mm	100m	98.434.428	3.152.483	19.688.294

BẢNG CẤP PHỐI HỖN HỢP BÊ TÔNG CFG

STT	Tỷ lệ tro bay/xi măng (%)	Tỷ lệ nước/xi măng	Xi măng (kg)	Tro bay (kg)	Cát (kg)	Đá (kg)	Nước (lít)
1	25	0,65	210	70	790,67	974,33	194,67

Ghi chú: Bảng cấp phối hỗn hợp bê tông CFG để tham khảo, sẽ được chuẩn xác theo thiết kế cấp phối phù hợp với vật liệu sử dụng cho công trình.

AN.30000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN TRO BAY, TRO XỈ

Thuyết minh áp dụng:

- Đơn giá công tác vận chuyển tro, tro xỉ bãi chứa và hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển.

- Đơn giá công tác vận chuyển này được sử dụng đối với trường hợp vận chuyển vật liệu tro, tro xỉ tại bãi chứa, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đã được xử lý đảm bảo yêu cầu đối với vật liệu xây dựng đến hiện trường thi công.

- Đơn giá vận chuyển được quy định tương với vận chuyển trên đường loại 3. Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác thì đơn giá vận chuyển điều chỉnh theo hệ số quy định tại bảng sau:

Loại đường	L_1	L_2	L_3	L_4	L_5	L_6
Hệ số điều chỉnh (k_i)	k_1=0,57	k_2=0,68	k_3=1,00	k_4=1,35	k_5=1,50	k_6=1,80

- Công thức xác định định mức vận chuyển như sau:

+ Vận chuyển trong phạm vi: L ≤ 1km = $ĐG_1$ x $\sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ)$, trong đó $\sum_{i=1}^{n} l_i \le 1km$.

+ Vận chuyển phạm vi: L ≤ 10km = $ĐG_1$ x $\sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ)$ + $ĐG_2$ x $\sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ)$, trong đó $\sum_{i=1}^{n} l_i \le 1km$; $\sum_{j=1}^{n} l_j \le 9km$.

+ Vận chuyển phạm vi: L ≤ 60km = $ĐG_1$ x $\sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ)$ + $ĐG_2$ x $\sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ)$ + $ĐG_3$ x $\sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ)$, trong đó $\sum_{i=1}^{n} l_i \le 1km$; $\sum_{j=1}^{n} l_j \le 9km$; $\sum_{h=1}^{n} l_h \le 50$ km.

+ Vận chuyển phạm vi: L >60km = $ĐG_1$ x $\sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ)$ + $ĐG_2$ x $\sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ)$ + $ĐG_3$ x $\sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ)$ + $ĐG_3$ x 0,95 x $\sum_{g=1}^{n}(l_g \times k_đ)$, trong đó $\sum_{i=1}^{n} l_i \le 1km$; $\sum_{j=1}^{n} l_j \le 9km$; $\sum_{h=1}^{n} l_h \le 50$ km; $\sum_{g=1}^{n} l_g > 60km$.

+ *Trong đó:*

$ĐG_1$: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤ 1km;

$ĐG_2$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi ≤ 10km;

$ĐG_3$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi ≤60km;

$K_đ$: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường;

l_i,l_j,l_h,l_g : Cự ly vận chuyển của từng đoạn đường theo loại đường;

i, j, h, g: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển.

AN.31000 VẬN CHUYỂN TRO BAY BẰNG XE BỒN 30T

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết; nạp đầy vật liệu.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.
- Xả vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tro bay bằng xe bồn 30 t				
	Cự ly vận chuyển				
AN.31011	- Trong phạm vi ≤ 1km	10m³			63.630
AN.31012	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 10km	10m³			45.450
AN.31013	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km	10m³			39.390

AN.32000 VẬN CHUYỂN TRO XỈ BÃI CHỨA HOẶC HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển, chờ đổ vật liệu tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện lên phương tiện vận chuyển.
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ				
	Trong phạm vi ≤ 1km				
AN.32011	- Ô tô 5 tấn	10m³			57.296
AN.32021	- Ô tô 7 tấn	10m³			51.298
AN.32031	- Ô tô 10 tấn	10m³			44.513
AN.32041	- Ô tô 12 tấn	10m³			42.345
AN.32051	- Ô tô 20 tấn	10m³			41.721

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AN.32061	- Ô tô 22 tấn	10m³			37.513
AN.32071	- Ô tô 27 tấn	10m³			31.880
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 10km				
AN.32012	- Ô tô 5 tấn	10m³			41.539
AN.32022	- Ô tô 7 tấn	10m³			39.328
AN.32032	- Ô tô 10 tấn	10m³			30.966
AN.32042	- Ô tô 12 tấn	10m³			31.201
AN.32052	- Ô tô 20 tấn	10m³			35.761
AN.32062	- Ô tô 22 tấn	10m³			31.261
AN.32072	- Ô tô 27 tấn	10m³			24.795
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km				
AN.32013	- Ô tô 5 tấn	10m³			40.107
AN.32023	- Ô tô 7 tấn	10m³			34.198
AN.32033	- Ô tô 10 tấn	10m³			27.095
AN.32043	- Ô tô 12 tấn	10m³			26.744
AN.32053	- Ô tô 20 tấn	10m³			29.801
AN.32063	- Ô tô 22 tấn	10m³			21.882
AN.32073	- Ô tô 27 tấn	10m³			17.711

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU – NHÂN CÔNG – MÁY THI CÔNG

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
	Vật liệu		
1	Bấc thấm	m	5.000
2	Backer rod 13mm	m	5.000
3	Backer rod 25mm	m	5.000
4	Bản chịu tải	cái	150.000
5	Bản đệm neo	cái	3.000.000
6	Bản lề	cái	10.000
7	Bánh xoay nhựa D345*480	cái	35.000
8	Bao tải	m2	6.000
9	Bao tải đay 1m x 0,6m	cái	5.000
10	Bật sắt 20x4x250	cái	3.000
11	Bật sắt 3x30x250	cái	3.000
12	Bật sắt D10mm	cái	2.000
13	Bật sắt D6mm	cái	1.500
14	Bầu cỏ Vetiver	bầu	1.500
15	Bê tông nhựa độ nhám cao	tấn	1.074.700
16	Bê tông nhựa loại C <= 12,5	tấn	1.109.400
17	Bê tông nhựa loại C19, R19	tấn	1.046.554
18	Bê tông nhựa loại R >=25	tấn	1.074.700
19	Bê tông nhựa rỗng	tấn	2.450.000
20	Ben tô nít	kg	1.700
21	Bộ choòng nón xoay loại M - đường kính khoan D300	cái	359.700
22	Bộ choòng nón xoay loại M - đường kính khoan D400	cái	359.700
23	Bộ choòng nón xoay loại M - đường kính khoan D500	cái	359.700
24	Bộ choòng nón xoay loại M - đường kính khoan D600	cái	359.700
25	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật	bộ	350.000
26	Bông thủy tinh dày 50mm	m2	31.670
27	Bột bả	kg	6.300

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
28	Bột đá	kg	920
29	Bột màu	kg	54.500
30	Bột thạch anh	kg	3.000
31	Bu lông	bộ	6.900
32	Bu lông	cái	6.000
33	Bu lông các loại	cái	6.900
34	Bu lông cường độ cao M16-M50	kg	25.000
35	Bu lông đầu T d = 30	kg	25.000
36	Bu lông f22-27mm	cái	9.000
37	Bu lông M10	cái	6.800
38	Bu lông M12x200	cái	2.800
39	Bu lông M12x250	cái	3.200
40	Bu lông M16	cái	6.800
41	Bu lông M16x150	cái	4.500
42	Bu lông M16x250	cái	6.000
43	Bu lông M16x320	cái	7.300
44	Bu lông M16x330	cái	7.500
45	Bu lông M18, L=125m	bộ	6.000
46	Bu lông M18, L=200m	bộ	10.000
47	Bu lông M18x20	cái	10.700
48	Bu lông M20x1200	cái	38.600
49	Bu lông M20x200	cái	7.720
50	Bu lông M20x48	cái	5.900
51	Bu lông M20x500	cái	12.200
52	Bu lông M24x100	cái	9.700
53	Bu lông M24x85	bộ	8.600
54	Bu lông M8, L=60m	bộ	3.500
55	Bu lông thép cường độ cao f36mm, L=5-8m	kg	25.000
56	Bu lông và đai ốc	kg	25.800
57	Cần khoan	m	650.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
58	Cần khoan 1,2m	cái	160.000
59	Cần khoan D114mm	m	200.000
60	Cần khoan D63,5mm	m	130.000
61	Cần khoan f32, L=0,7m	cái	450.000
62	Cần khoan f32, L=1,5m	cái	800.000
63	Cần khoan f32, L=2,8m	cái	980.000
64	Cần khoan f32, L=4,0m	cái	1.200.000
65	Cần khoan f38, L=3,73m	cái	1.350.000
66	Cần khoan f38, L=4,32m	cái	1.350.000
67	Cần khoan f76, L=1,2m	cái	128.000
68	Cần khoan f89, L=0,96m	cái	900.000
69	Cần khoan L=1,22m	cái	660.000
70	Cần khoan L=1,5m	cái	684.000
71	Cần khoan L=1,83m	cái	750.000
72	Cần khoan L=1m	cái	650.000
73	Cần khoan L=2,5m	cái	1.200.000
74	Cần khoan ROBBIN	cái	1.000.000
75	Cao su đệm	m	5.000
76	Cáp d = 20mm	m	25.000
77	Cáp nilon D =20mm	m	15.000
78	Cấp phối đá dăm	m3	200.000
79	Cáp thép	kg	23.000
80	Carboncor Asphalt (loại CA 9,5)	tấn	4.233.600
81	Cát	m3	260.000
82	Cát mịn	m3	280.000
83	Cát mịn ML=0,7-1,4	m3	280.000
84	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	280.000
85	Cát sạn	m3	140.000
86	Cát thạch anh	kg	1.360
87	Cát vàng ML >2,0	m3	260.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
88	Cát xây	m3	260.000
89	Cây chống	cây	20.000
90	Cây chống thép hình	kg	24.186
91	Cây chống thép ống	kg	24.186
92	Chất tạo màng	lít	15.000
93	Chất trám khe	lít	35.000
94	Cọc bê tông 20x20cm	m	104.600
95	Cọc bê tông 25x25cm	m	163.500
96	Cọc bê tông 30x30cm	m	235.500
97	Cọc bê tông 35x35cm	m	320.500
98	Cọc bê tông 40x40cm	m	418.600
99	Cọc bê tông 45x45cm	m	529.800
100	Cọc bê tông 50x50cm	m	654.000
101	Cọc bê tông chiều dài <=4m, kích thước 15x15cm	m	26.200
102	Cọc bê tông chiều dài <=4m, kích thước 20x20cm	m	58.900
103	Cọc bê tông chiều dài <=4m, kích thước 25x25cm	m	104.600
104	Cọc bê tông chiều dài >4m, kích thước 15x15cm	m	58.900
105	Cọc bê tông chiều dài >4m, kích thước 20x20cm	m	104.600
106	Cọc bê tông chiều dài >4m, kích thước 25x25cm	m	163.500
107	Cọc bê tông dự ứng lực 35x35cm	m	450.000
108	Cọc bê tông dự ứng lực 40x40cm	m	550.000
109	Cọc bê tông dự ứng lực D400mm	m	700.000
110	Cọc bê tông dự ứng lực D600mm	m	900.000
111	Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực H 30cm-50cm	m	40.000
112	Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực H 60cm-84cm	m	250.000
113	Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực H 94cm-120cm	m	350.000
114	Cọc gỗ (cọc tràm) chiều dài <=2,5m	m	7.900
115	Cọc gỗ (cọc tràm) chiều dài >2,5m	m	7.900
116	Cọc neo thép D10mm	kg	25.000
117	Cốc nhựa	cái	2.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
118	Cọc ống bê tông đường kính <=1000mm	m	1.370.000
119	Cọc ống bê tông đường kính <=550mm	m	445.000
120	Cọc ống bê tông đường kính <=600mm	m	565.000
121	Cọc ống bê tông đường kính <=800mm	m	950.000
122	Cọc ống thép đường kính <=1000mm	m	113.400
123	Cọc ống thép đường kính <=300mm	m	31.600
124	Cọc ống thép đường kính <=500mm	m	55.000
125	Cọc ống thép đường kính <=600mm	m	66.700
126	Cọc ống thép đường kính <=800mm	m	90.000
127	Cọc tre chiều dài <=2,5m	m	6.500
128	Cọc tre chiều dài >2,5m	m	6.500
129	Cọc U, I chiều dài <=10m	m	149.600
130	Cọc U, I chiều dài >10m	m	149.600
131	Cọc ván thép <=12m	m	241.860
132	Cọc ván thép >=12m	m	306.759
133	Côn cao su	cái	12.000
134	Côn nhựa	cái	2.100
135	Cột chống thép ống	kg	24.186
136	Củi đun	kg	1.000
137	Cút thép đầu cọc D34/15	cái	20.000
138	Đá 0,15 - 0,5	m3	221.650
139	Đá 0,5x1	m3	221.650
140	Đá 0,5x1,6	m3	221.650
141	Đá 0,5x2	m3	221.650
142	Đá 12,5 - 19 (mm)	m3	312.650
143	Đá 1x2	m3	312.650
144	Đá 2,36 - 4,75 (mm)	m3	294.650
145	Đá 2x4	m3	294.650
146	Đá 4,75 - 9,5 (mm)	m3	284.650
147	Đá 4x6	m3	284.650

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
148	Đá 5-15mm	m3	312.650
149	Đá 60-80mm	m3	241.947
150	Đá 9,5 - 12,5 (mm)	m3	312.650
151	Đá cẩm thạch tiết diện <= 0,16m2	m2	682.000
152	Đá cẩm thạch tiết diện <= 0,25m2	m2	682.000
153	Đá cẩm thạch tiết diện > 0,25m2	m2	682.000
154	Đá cấp phối D<=4cm	m3	241.947
155	Đá cấp phối D<=6cm	m3	241.947
156	Đá cấp phối D>6cm	m3	241.947
157	Đá cắt	viên	15.000
158	Đá chẻ 10x10x20cm	viên	1.500
159	Đá chẻ 15x20x25cm	viên	3.800
160	Đá chẻ 20x20x25cm	viên	4.900
161	Đá dăm	m3	284.650
162	Đá dăm chèn	m3	284.650
163	Đá dăm đen	tấn	432.668
164	Đá granít tự nhiên	m2	800.000
165	Đá hoa cương tiết diện <=0,16m2	m2	790.900
166	Đá hoa cương tiết diện <=0,25m2	m2	682.000
167	Đá hoa cương tiết diện > 0,25m2	m2	682.000
168	Đá hộc	m3	241.947
169	Đá hộc xếp rọ	m3	241.947
170	Đá mài	viên	4.240
171	Đá miếng 10x20x30	m3	118.200
172	Đá trắng nhỏ	kg	1.000
173	Đất cấp phối tự nhiên	m3	49.000
174	Đất dính	m3	51.500
175	Đất sét	m3	25.280
176	Dầu bảo ôn	lít	52.727
177	Dầu bôi	kg	14.510

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
178	Dầu CS46	kg	25.000
179	Đầu dẫn hướng	cái	186.000
180	Dầu diezel	lít	23.500
181	Dầu hỏa	kg	25.382
182	Dầu mazút	lít	17.582
183	Đầu neo kéo	cái	70.000
184	Đầu neo nhựa	cái	82.000
185	Đầu nối cần	bộ	265.000
186	Đầu nối cần khoan	cái	265.000
187	Đầu nối nhanh	cái	10.000
188	Đầu nối nhựa chữ T63/63mm	cái	8.700
189	Đầu nối nhựa chữ thập 63/50mm	cái	20.500
190	Dây đay	kg	14.400
191	Dây điện	m	5.870
192	Dây điện nổ mìn	m	5.870
193	Dây nổ	m	5.870
194	Dây nổ chịu nước	m	7.490
195	Dây thép	kg	14.990
196	Dây thép D3mm	kg	16.000
197	Dây thừng	m	12.730
198	Dây tín hiệu cuộn 150m	cuộn	540.000
199	Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	1.050.000
200	Đệm cao su đúc	cái	3.000
201	Đinh	kg	18.000
202	Đinh 10mm	kg	18.000
203	Đinh 6cm	kg	18.000
204	Đinh các loại	kg	18.000
205	Đinh Crampong	cái	2.000
206	Đinh đỉa	cái	6.000
207	Đinh đỉa f6x120	cái	1.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
208	Đinh mũ	kg	18.000
209	Đinh mũ f4x100	kg	18.000
210	Đinh tán f20	cái	16.500
211	Đinh tán f22	cái	16.500
212	Đinh vấu	kg	19.000
213	Đinh, đinh vít	cái	2.000
214	Đồng hồ áp lực	cái	280.000
215	Đồng hồ áp lực f60	cái	280.000
216	Đồng tấm d=2mm	kg	84.400
217	Dung dịch bảo vệ bề mặt bê tông	lít	215.000
218	Dung dịch bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	lít	215.000
219	Dung dịch chống thấm	kg	40.910
220	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	53.000
221	Đuôi choòng	cái	65.000
222	Đuôi choòng f38mm	cái	65.000
223	Fibrôximăng	m2	36.200
224	Foocmica	m2	82.500
225	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5	viên	1.550
226	Gạch 4 lỗ 22x10,5x15	viên	1.550
227	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5	viên	830
228	Gạch AAC (10x10x60)cm	viên	6.800
229	Gạch AAC (10x20x60)cm	viên	13.600
230	Gạch AAC (10x30x60)cm	viên	20.400
231	Gạch AAC (12,5x10x60)cm	viên	8.500
232	Gạch AAC (12,5x20x60)cm	viên	17.000
233	Gạch AAC (12,5x30x60)cm	viên	25.500
234	Gạch AAC (15x10x60)cm	viên	10.200
235	Gạch AAC (15x20x60)cm	viên	20.400
236	Gạch AAC (15x30x60)cm	viên	30.600
237	Gạch AAC (17,5x10x60)cm	viên	11.900

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
238	Gạch AAC (17,5x20x60)cm	viên	23.800
239	Gạch AAC (17,5x30x60)cm	viên	35.700
240	Gạch AAC (20x20x60)cm	viên	27.200
241	Gạch AAC (20x30x60)cm	viên	40.800
242	Gạch AAC (25x10x60)cm	viên	17.000
243	Gạch AAC (25x20x60)cm	viên	34.000
244	Gạch AAC (25x30x60)cm	viên	51.000
245	Gạch AAC (7,5x10x60)cm	viên	5.100
246	Gạch AAC (7,5x20x60)cm	viên	10.200
247	Gạch AAC (7,5x30x60)cm	viên	15.300
248	Gạch bê tông (10,5x13x22)cm	viên	4.230
249	Gạch bê tông (10,5x6x22)cm	viên	1.950
250	Gạch bê tông (10x13x39)cm	viên	7.150
251	Gạch bê tông (10x15x39)cm	viên	8.240
252	Gạch bê tông (10x19x39)cm	viên	5.460
253	Gạch bê tông (10x20x40)cm	viên	4.420
254	Gạch bê tông (10x6x21)cm	viên	1.780
255	Gạch bê tông (11,5x19x24)cm	viên	6.000
256	Gạch bê tông (11,5x9x24)cm	viên	3.200
257	Gạch bê tông (12x13x39)cm	viên	8.590
258	Gạch bê tông (12x19x39)cm	viên	12.580
259	Gạch bê tông (13x15x39)cm	viên	10.760
260	Gạch bê tông (14x13x39)cm	viên	9.990
261	Gạch bê tông (15x13x39)cm	viên	10.760
262	Gạch bê tông (15x15x39)cm	viên	12.360
263	Gạch bê tông (15x19x39)cm	viên	6.820
264	Gạch bê tông (15x20x30)cm	viên	4.600
265	Gạch bê tông (15x20x40)cm	viên	4.820
266	Gạch bê tông (17x13x39)cm	viên	12.150
267	Gạch bê tông (17x15x39)cm	viên	13.950

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
268	Gạch bê tông (19x19x39)cm	viên	9.090
269	Gạch bê tông (20x13x39)cm	viên	14.230
270	Gạch bê tông (20x15x39)cm	viên	16.580
271	Gạch bê tông (20x20x40)cm	viên	7.280
272	Gạch bê tông (8x13x39)cm	viên	5.710
273	Gạch bê tông (9,5x6x20)cm	viên	1.610
274	Gạch bê tông (9x15x39)cm	viên	7.420
275	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm	viên	9.940
276	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm	viên	5.730
277	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm	viên	11.470
278	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm	viên	10.700
279	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm	viên	22.330
280	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (7,5x17x39)cm	viên	6.330
281	Gạch chỉ	viên	950
282	Gạch chịu lửa	kg	3.890
283	Gạch đất nung <= 0,09m2	m2	40.000
284	Gạch đất nung <= 0,122m2	m2	40.000
285	Gạch đất nung <= 0,16m2	m2	40.000
286	Gạch đất sét nung (4,5x9x19)cm	viên	950
287	Gạch đất sét nung (4x8x19)cm	viên	950
288	Gạch đất sét nung (5x10x20)cm	viên	1.000
289	Gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm	viên	1.000
290	Gạch lá dừa	m2	1.090
291	Gạch lát bậc tam cấp	m2	85.100
292	Gạch lát cầu thang	m2	85.100
293	Gạch lát tiết diện <= 0,023m2	m2	82.700
294	Gạch lát tiết diện <= 0,04m2	m2	148.000
295	Gạch lát tiết diện <= 0,06m2	m2	136.000
296	Gạch lát tiết diện <= 0,09m2	m2	148.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
297	Gạch lát tiết diện <= 0,16m2	m2	196.000
298	Gạch lát tiết diện <= 0,25m2	m2	108.700
299	Gạch lát tiết diện <= 0,27m2	m2	108.700
300	Gạch lát tiết diện <= 0,36m2	m2	234.000
301	Gạch lát tiết diện <= 0,54m2	m2	159.100
302	Gạch ống (10x10x20)cm	viên	1.000
303	Gạch ống (8x8x19)cm	viên	1.000
304	Gạch ống (9x9x19)cm	viên	1.000
305	Gạch ốp tiết diện <= 0,023m2	m2	148.000
306	Gạch ốp tiết diện <= 0,036m2	m2	148.000
307	Gạch ốp tiết diện <= 0,045m2	m2	148.000
308	Gạch ốp tiết diện <= 0,048m2	m2	148.000
309	Gạch ốp tiết diện <= 0,05m2	m2	148.000
310	Gạch ốp tiết diện <= 0,06m2	m2	148.000
311	Gạch ốp tiết diện <= 0,075m2	m2	148.000
312	Gạch ốp tiết diện <= 0,08m2	m2	148.000
313	Gạch ốp tiết diện <= 0,09m2	m2	194.100
314	Gạch ốp tiết diện <= 0,16m2	m2	194.100
315	Gạch ốp tiết diện <= 0,25m2	m2	194.100
316	Gạch ốp tiết diện <= 0,36m2	m2	194.100
317	Gạch ốp tiết diện <= 0,40m2	m2	194.100
318	Gạch ốp tiết diện <= 0,54m2	m2	194.100
319	Gạch rỗng 6 lỗ (10x13,5x22)cm	viên	1.500
320	Gạch rỗng 6 lỗ (10x15x22)cm	viên	1.500
321	Gạch rỗng 6 lỗ (8,5x13x20)cm	viên	1.500
322	Gạch silicát (6,5x12x25)cm	viên	1.360
323	Gạch thẻ	viên	950
324	Gạch thẻ (4x8x19)cm	viên	950
325	Gạch thẻ (5x10x20)cm	viên	950
326	Gạch thông gió 20x20cm	viên	4.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
327	Gạch thông gió 30x30cm	viên	8.000
328	Gạch XM cốt liệu 4 lỗ, 80x80x180mm	viên	1.619
329	Gạch vỉ	m2	45.000
330	Gạch vỡ	m3	90.000
331	Gạch xi măng	m2	125.000
332	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m2	135.000
333	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m2	135.000
334	Gas	kg	22.730
335	Giáo công cụ	bộ	424.400
336	Giáo thép	kg	24.186
337	Giấy dầu	m2	4.200
338	Giấy ráp	m2	25.000
339	Giấy trang trí	m2	12.150
340	Gioăng cao su	kg	9.460
341	Gioăng cao su	m	9.460
342	Gioăng đồng	m	90.000
343	Gioăng kính	m	2.000
344	Gỗ	m3	4.000.000
345	Gỗ chèn	m3	4.000.000
346	Gỗ chống	m3	4.000.000
347	Gỗ đà nẹp	m3	4.400.000
348	Gỗ dán (ván ép)	m2	39.280
349	Gỗ hộp	m3	4.000.000
350	Gỗ kê	m3	4.000.000
351	Gỗ kê chèn	m3	4.000.000
352	Gỗ làm khe co dãn	m3	4.000.000
353	Gỗ nẹp, chống	m3	4.000.000
354	Gỗ nẹp, giằng chống	m3	4.000.000
355	Gỗ nhóm IV	m3	4.000.000
356	Gỗ sàn thao tác, kê đệm	m3	4.000.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
357	Gỗ ván	m3	4.400.000
358	Gỗ ván (cả nẹp)	m3	4.400.000
359	Gỗ ván cầu công tác	m3	4.400.000
360	Gỗ xẻ	m3	4.000.000
361	Gối cầu bằng cao su	bộ	1.363.600
362	Gối cầu bằng thép	bộ	28.000.000
363	Hắc ín	kg	15.737
364	Hạt thủy tinh	kg	24.000
365	Hỗn hợp bê tông CFG	m3	1.211.283
366	Hỗn hợp chất kết dính Polime PT2A2	kg	20.000
367	Hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện	m3	600.000
368	Kẽm buộc 1mm	kg	16.000
369	Keo Bituminuos	kg	100.000
370	Keo chống mối Termiparge	kg	200.000
371	Keo dán	kg	100.900
372	Keo Megapoxy	kg	181.600
373	Khe co giãn	m	1.409.091
374	Khớp nối nhanh	cái	26.000
375	Khung xương (nhôm)	kg	32.000
376	Kíp điện vi sai	cái	11.320
377	Kíp vi sai phi điện	cái	42.000
378	Li tô	m3	4.000.000
379	Li tô 3x3cm	m3	4.000.000
380	Lưỡi cắt	cái	772.727
381	Lưỡi cắt bê tông loại D350mm	cái	772.727
382	Lưỡi cắt bê tông loại D356mm	cái	772.727
383	Lưỡi doa ROBBIN	bộ	50.000
384	Lưới thép B40	m2	33.170
385	Lưới thép D4	m2	27.000
386	Lưới thép f1 a20	m2	35.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
387	Lưới thép fi 1mm (2 lớp)	m2	22.000
388	Lưới thép không rỉ Termimesh (TMA725)	m2	250.000
389	Lưới thép làm đầu đốc	m2	31.070
390	Lưới thép V - 3D tăng cường	m	102.000
391	Lưới thủy tinh	m2	25.000
392	Ma ní	cái	5.000
393	Ma ní	kg	5.000
394	Ma tít chèn khe	kg	1.745
395	Màng HDPE	m2	14.500
396	Màng kín khí lớp dưới	m2	15.500
397	Màng kín khí lớp trên	m2	15.500
398	Mắt xoay	kg	15.000
399	Mỡ bò	kg	15.000
400	Mỡ bôi trơn	kg	15.000
401	Mỡ các loại	kg	15.000
402	Mỡ trung tính	kg	25.000
403	Móc inox	cái	4.500
404	Móc sắt	cái	2.000
405	Móc sắt đệm	cái	2.000
406	Mũi dẫn hướng f40mm	cái	23.000
407	Mũi khoan D<=80mm	cái	205.000
408	Mũi khoan D>80mm	cái	205.000
409	Mũi khoan f102mm	cái	450.000
410	Mũi khoan f105mm	cái	450.000
411	Mũi khoan f168mm	cái	540.000
412	Mũi khoan f42mm	cái	80.000
413	Mũi khoan f45mm	cái	210.000
414	Mũi khoan f51mm	cái	210.000
415	Mũi khoan f59-76mm	cái	260.000
416	Mũi khoan f76mm	cái	260.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
417	Mũi khoan f80mm	cái	205.000
418	Mũi khoan hợp kim	cái	125.000
419	Mũi khoan ROBBIN	cái	5.600.000
420	Mùn cưa	kg	830
421	Nêm kích	bộ	125.000
422	Nêm neo cáp	bộ	55.000
423	Neo OVM 15-4	bộ	433.600
424	Neo OVM 15-6	bộ	433.600
425	Neo OVM 158	bộ	433.600
426	Neo OVM 15-8	bộ	433.600
427	Nẹp gỗ 10x20	m	880
428	Ngói 13v/m2	viên	13.200
429	Ngói 22v/m2	viên	4.500
430	Ngói 75v/m2	viên	2.200
431	Ngói 80v/m2	viên	2.000
432	Ngói bò	viên	6.000
433	Ngói mũi hài 75v/m2	viên	7.000
434	Nhũ tương gốc Axít 60%	kg	15.237
435	Nhũ tương nhựa đường	kg	15.237
436	Nhũ tương Novabond	lít	11.000
437	Nhũ tương Polime	lít	11.000
438	Nhựa bitum	kg	17.537
439	Nhựa bitum bọt	kg	17.537
440	Nhựa bitum số 4	kg	17.537
441	Nhựa đường	kg	15.737
442	Nước	lít	7
443	Nước	m3	7.000
444	Ô xy	chai	90.900
445	Ống cao su cao áp f34	m	68.000
446	Ống cao su cao áp f60	m	80.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
447	Ống lọc nhựa D50mm	m	21.400
448	Ống nhựa	m	6.200
449	Ống nhựa F42	m	23.000
450	Ống nối D<=100mm	m	101.600
451	Ống nối D<=150mm	m	258.300
452	Ống nối D<=80mm	m	48.600
453	Ống nối nhanh	cái	41.800
454	Ống PVC F200mm	m	331.900
455	Ống thép D650mm	m	779.000
456	Ống thép dàn khoan f60	m	31.430
457	Ống thép f80mm	m	151.354
458	Ống thép luồn cáp D<=100mm	m	32.900
459	Ống thép luồn cáp D<=150mm	m	68.800
460	Ống thép luồn cáp D<=80mm	m	31.200
461	Ống thoát nước nhựa D63mm	m	35.000
462	Ống vách D76	m	54.100
463	Ống vách f168mm	m	151.100
464	Ống xói F150mm	m	116.300
465	Ống xói F250mm	m	363.700
466	Ống xói F50mm	m	21.400
467	Phân bón lá	lít	24.000
468	Phân sinh hoá hữu cơ bón lót	kg	3.810
469	Phao đánh dấu	cái	1.100
470	Phao nhựa	cái	4.500
471	Phèn chua	kg	4.000
472	Phễu nhựa D500mm	cái	25.000
473	Phụ gia	kg	15.000
474	Phụ gia CMC	kg	36.430
475	Phụ gia dẻo	lít	14.500
476	Phụ gia dẻo hóa PC40	kg	16.930

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
477	Phụ gia kháng trương nở	lít	20.000
478	Phụ gia poly PC40	kg	33.000
479	Phụ gia siêu dẻo PC40	kg	30.000
480	Phụ gia Soda	kg	15.000
481	Phụ gia trương nở	kg	37.000
482	Polymer	kg	8.640
483	Quả đập khí nén	quả	120.000
484	Quả đập khí nén f105mm	cái	3.500.000
485	Quả đập khí nén f76mm	cái	2.700.000
486	Que hàn	kg	27.500
487	Que hàn các bon	kg	27.500
488	Que hàn đồng	kg	254.500
489	Que hàn f4	kg	25.000
490	Que hàn thép	kg	28.180
491	Răng cào	bộ	400.000
492	Răng cào hợp kim	bộ	480.000
493	Răng khoan đá	cái	250.000
494	Răng khoan đất	cái	70.000
495	Ray P24	kg	19.000
496	Ray P43	kg	19.000
497	Rọ thép	cái	60.000
498	Sắt đệm	kg	24.186
499	Sắt hình	kg	24.186
500	Sắt tròn	kg	19.500
501	Silicon chít mạch	kg	101.500
502	Sỏi hạt lớn	kg	150
503	Sơn	kg	72.600
504	Sơn cách nhiệt	kg	25.000
505	Sơn dẻo nhiệt	kg	25.000
506	Sơn lót	kg	77.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
507	Sơn lót ngoại thất	lít	157.800
508	Sơn lót nội thất	lít	87.400
509	Sơn phủ	kg	72.600
510	Sơn phủ ngoại thất	lít	119.300
511	Sơn phủ nội thất	lít	84.700
512	Tà vẹt gỗ	cái	85.000
513	Tà vẹt gỗ	kg	85.000
514	Tà vẹt gỗ	m3	4.000.000
515	Tà vẹt gỗ 14x22x180	thanh	270.000
516	Tấm bê tông (18x22x100)cm	m	90.800
517	Tấm bê tông (18x33x100)cm	m	107.300
518	Tấm bê tông (20x20)cm	m	104.600
519	Tấm cách âm Acoustic	m2	83.000
520	Tấm cách nhiệt Sirofort	m2	83.000
521	Tấm lót	kg	15.000
522	Tấm lưới chống chói	m	25.000
523	Tấm lưới nối D10	m	22.000
524	Tấm lưới nối D15	m	33.000
525	Tấm lưới nối D5	m	19.000
526	Tấm mái D10	m2	119.100
527	Tấm mái D15	m2	152.700
528	Tấm mái D5	m2	56.500
529	Tấm Neoweb	m2	249.000
530	Tấm nhựa	m2	117.600
531	Tấm nhựa PVC loại KN92	m	25.000
532	Tấm nhựa+khung xương	m2	25.000
533	Tấm ốp	kg	15.000
534	Tam pôn f105mm	cái	50.000
535	Tam pôn f42mm	cái	30.000
536	Tam pôn f76mm	cái	40.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
537	Tấm sàn C-Deck	m2	75.000
538	Tấm sàn D10	m2	119.100
539	Tấm sàn D15	m2	152.700
540	Tấm sàn D5	m2	56.500
541	Tấm thạch cao 12mm	m2	50.000
542	Tấm thạch cao 15mm	m2	64.100
543	Tấm thạch cao 9mm	m2	41.000
544	Tấm tường D10	m2	119.100
545	Tấm tường D15	m2	152.700
546	Tấm tường D5	m2	56.500
547	Tấm V - 3D	m2	199.000
548	Tăng đơ f14	cái	15.500
549	Tăng đơ f38 dài 5-7m	cái	101.300
550	Thanh neo thép	kg	17.000
551	Thép bản d=2mm	kg	24.186
552	Thép bản răng lược khe co dãn	m	5.545.000
553	Thép buộc	kg	19.500
554	Thép các loại	kg	24.186
555	Thép chữ U	kg	24.186
556	Thép đệm	kg	24.186
557	Thép F25	kg	19.500
558	Thép hình	kg	24.186
559	Thép hình định vị cọc	kg	24.186
560	Thép hình, thép tấm	kg	24.186
561	Thép hộp	m	56.500
562	Thép hộp 40x60x3mm	m	132.000
563	Thép hộp 50x100mm	m	69.000
564	Thép hộp 50x50x3mm	m	132.000
565	Thép hộp 60x120x3mm	m	244.000
566	Thép hộp 80x100x3mm	m	244.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
567	Thép không rỉ	kg	27.500
568	Thép lưới F6	kg	19.500
569	Thép mạ kẽm C (đứng)	m	20.000
570	Thép mạ kẽm C14	m	10.000
571	Thép mạ kẽm C51 dày 0,52mm	m	20.000
572	Thép mạ kẽm C75 dày 0,52mm	m	25.000
573	Thép mạ kẽm U (ngang)	m	20.000
574	Thép mạ kẽm U25	m	10.000
575	Thép mạ kẽm U52 dày 0,52mm	m	20.000
576	Thép mạ kẽm U76 dày 0,52mm	m	25.000
577	Thép mạ kẽm V20x22	m	4.500
578	Thép mạ kẽm V20x22 dày 0,52mm	m	5.500
579	Thép nẹp mạ kẽm 0,6x70mm	m	5.000
580	Thép ống	kg	25.000
581	Thép ống F42-49	m	53.600
582	Thép ống mạ kẽm D141	tấn	27.500.000
583	Thép ray hoặc I	kg	24.186
584	Thép tấm	kg	24.186
585	Thép tấm các loại	kg	24.186
586	Thép tấm dày 5mm	kg	24.186
587	Thép tấm mạ kẽm các loại	tấn	27.500.000
588	Thép tròn	kg	19.500
589	Thép tròn > f18	kg	19.500
590	Thép tròn 6mm	kg	19.500
591	Thép tròn D<=10mm	kg	19.500
592	Thép tròn D<=18mm	kg	19.500
593	Thép tròn D>10mm	kg	19.500
594	Thép tròn D>18mm	kg	19.500
595	Thép tròn D10mm	kg	19.500
596	Thép tròn fi 25	kg	19.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
597	Thép tròn fi 6	kg	19.500
598	Thép tròn fi 8	kg	19.500
599	Thuốc nổ Amônít	kg	57.900
600	Thuốc nổ P113	kg	53.000
601	Thuốc nổ P113-F32	kg	53.000
602	Thuốc trừ sâu	kg	29.360
603	Thủy tinh nước	kg	35.000
604	Tiren + Ecu 6	bộ	4.000
605	Tôn d=1,5mm	kg	13.500
606	Tôn d=2mm	kg	13.500
607	Tôn lượn sóng	m	433.621
608	Tôn múi chiều dài <=2m	m2	105.455
609	Tôn múi chiều dài bất kỳ	m2	105.455
610	Tôn tráng kẽm	kg	17.500
611	Trụ bê tông	cái	80.100
612	Trụ đỡ thép d60	cái	40.000
613	Trụ đỡ tôn lượn sóng	cái	840.000
614	Ty xuyên D25	cái	35.000
615	Vải bạt	m2	7.700
616	Vải đại kỹ thuật lớp dưới	m2	15.500
617	Vải đại kỹ thuật lớp trên	m2	15.500
618	Vải địa kỹ thuật	m2	15.500
619	Van 3 chiều	cái	290.900
620	Ván công nghiệp	m2	105.800
621	Ván ép	m2	39.280
622	Ván ép phủ phim	m2	145.000
623	Ván khuôn 3mm	m3	4.400.000
624	Ván khuôn nhựa	m2	165.000
625	Van nhựa một chiều D63mm	cái	513.000
626	Viên phản quang	viên	65.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
627	Vôi	kg	1.290
628	Vòng đệm	kg	12.000
629	Vòng đỡ	cái	65.000
630	Vữa bê tông RCC	m3	1.280.000
631	Vữa chèn khe	m3	550.000
632	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	3.490
633	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	3.490
634	Vữa không co ngót	kg	9.990
635	Vữa phun khô	m3	564.600
636	Vữa phun ướt	m3	566.200
637	Vữa Samốt	kg	2.730
638	Xà gồ gỗ 80x100mm	m	36.360
639	Xà gồ thép 3x50x50mm	m	50.500
640	Xà nẹp	bộ	120.000
641	Xăng	lít	25.155
642	Xi măng PC30	kg	1.309
643	Xi măng PC40	kg	1.636
644	Xi măng PCB30	kg	1.309
645	Xi măng PCB40	kg	1.636
646	Xi măng trắng	kg	3.000
647	Xích rùa	kg	17.000
648	Xích treo đệm D= 20	kg	14.200
649	Zoăng tam pôn	cái	4.000
	Nhân công		
1	Nhân công bậc 3,0/7 nhóm I	công	232.661
2	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm I	công	254.421
3	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm I	công	276.181
4	Nhân công bậc 3,0/7 nhóm II	công	234.570
5	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm II	công	256.508
6	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	công	278.446

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
7	Nhân công bậc 4,5/7 nhóm II	công	303.760
8	Thợ lặn bậc 2,0/4	giờ công	63.625
	Máy thi công		
1	Bộ kích chuyên dùng Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	ca	395.643
2	Bộ kích chuyên dùng Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	ca	1.579.434
3	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén: 3,0 m3/ph	ca	21.147
4	Búa rung - công suất: 170 kW	ca	936.933
5	Búa rung - công suất: 50 kW	ca	397.797
6	Ca nô - công suất: 12 cv	ca	516.484
7	Ca nô - công suất: 150 cv	ca	1.660.749
8	Ca nô - công suất: 23 cv	ca	558.188
9	Ca nô - công suất: 30 cv	ca	580.105
10	Ca nô - công suất: 54 cv	ca	954.634
11	Ca nô - công suất: 75 cv	ca	1.061.545
12	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 16 t	ca	1.985.918
13	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 25 t	ca	2.207.522
14	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 40 t	ca	3.285.414
15	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 63 t ÷ 65 t	ca	3.797.271
16	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 6t	ca	1.556.062
17	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 80t	ca	4.765.403
18	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 10 t	ca	1.981.661
19	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 16 t	ca	2.362.068
20	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 25 t	ca	2.738.041
21	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 28 t	ca	3.018.531
22	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 5 t	ca	1.748.724
23	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 50 t	ca	4.071.016
24	Cần cẩu nổi: Kéo theo - sức nâng 30 t	ca	6.265.006
25	Cần trục tháp - sức nâng: 15 t	ca	2.108.312
26	Cần trục tháp - sức nâng: 25 t	ca	3.013.190

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
27	Cần trục tháp - sức nâng: 40 t	ca	3.971.250
28	Cần trục tháp - sức nâng: 50 t	ca	4.813.809
29	Cần trục tháp - sức nâng: 60 t	ca	5.886.256
30	Cẩu lao dầm K33-60	ca	5.023.645
31	Cổng trục - sức nâng: 30 t	ca	1.503.534
32	Cổng trục - sức nâng: 60 t	ca	1.889.922
33	Đầu kéo 30 t	ca	2.943.544
34	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	ca	489.536
35	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	ca	410.019
36	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	ca	327.522
37	Kích nâng - sức nâng: 10 t	ca	286.848
38	Kích nâng - sức nâng: 200 t	ca	311.088
39	Kích nâng - sức nâng: 250 t	ca	325.726
40	Kích nâng - sức nâng: 30 t	ca	288.124
41	Kích nâng - sức nâng: 500 t	ca	376.955
42	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	854.814
43	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	ca	3.316.309
44	Máy bơm bê tông - năng suất: 40 - 60 m3/h	ca	3.988.196
45	Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất: 126 cv	ca	1.473.489
46	Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất: 350 cv	ca	2.950.733
47	Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất: 380 cv	ca	3.130.612
48	Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất: 480 cv	ca	3.774.038
49	Máy bơm chân không 7,5 kW	ca	225.936
50	Máy bơm dung dịch - năng suất: 15 m3/h	ca	382.632
51	Máy bơm dung dịch - năng suất: 200 m3/h	ca	432.060
52	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 1,1 kW	ca	10.707
53	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 14 kW	ca	90.925
54	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 2 kW	ca	15.266
55	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 20 kW	ca	132.972

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
56	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 120 cv	ca	1.303.525
57	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 20 cv	ca	281.427
58	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 30 cv	ca	396.197
59	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 40 cv	ca	524.883
60	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 5 cv	ca	71.562
61	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 5,5 cv	ca	81.708
62	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 75 cv	ca	971.314
63	Máy bơm vữa - năng suất: 32 - 50 m3/h	ca	733.820
64	Máy bơm vữa - năng suất: 6 m3/h	ca	510.816
65	Máy bơm vữa - năng suất: 9 m3/h	ca	589.264
66	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	ca	725.284
67	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất: 60 kW	ca	4.292.325
68	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất: 90 kW	ca	6.138.549
69	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	ca	5.740.861
70	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	ca	33.320.850
71	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	ca	40.655.680
72	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất: 3 m3/ph	ca	1.466.648
73	Máy cạp tự hành - dung tích thùng: 16 m3	ca	5.007.183
74	Máy cạp tự hành - dung tích thùng: 9 m3	ca	3.953.249
75	Máy cấp xi măng	ca	13.946
76	Máy cắt bê tông - công suất: 12 cv (MCD 218)	ca	493.374
77	Máy cắt bê tông - công suất: 7,5 kW	ca	301.837
78	Máy cắt cáp - công suất: 10 kW	ca	284.139
79	Máy cắt đột - công suất: 2,8 kW	ca	418.275
80	Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW	ca	27.817
81	Máy cắt ống - công suất: 5 kW	ca	281.584
82	Máy cắt sắt cầm tay - công suất: 1,7 kW	ca	30.613
83	Máy cắt tôn - công suất: 15 kW	ca	273.398
84	Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca	271.906
85	Máy cấy bấc thấm	ca	1.990.886

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
86	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất: 1,3 kW	ca	24.662
87	Máy cưa kim loại - công suất: 2,7 kW	ca	37.978
88	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW	ca	263.494
89	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất: 1,0 kW	ca	22.501
90	Máy đầm bê tông, dầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca	267.402
91	Máy đầm bê tông, dầm dùi - công suất: 3,5 kW	ca	318.738
92	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca	371.843
93	Máy đào 1,25 m3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	ca	3.678.782
94	Máy đào 1,60 m3 gắn đầu búa thủy lực	ca	4.278.434
95	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 0,40 m3	ca	2.406.371
96	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 0,65 m3	ca	2.615.465
97	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 1,20 m3	ca	4.342.372
98	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 1,60 m3	ca	5.167.334
99	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 2,30 m3	ca	6.658.150
100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,40 m3	ca	1.758.469
101	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,50 m3	ca	2.025.297
102	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,65 m3	ca	2.274.582
103	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m3	ca	2.475.553
104	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 1,25 m3	ca	3.411.850
105	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 1,60 m3	ca	4.173.801
106	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 2,30 m3	ca	5.495.088
107	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 3,60 m3	ca	8.304.003
108	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 1,2 t	ca	1.240.980
109	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 1,8 t	ca	1.567.394
110	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 2,5 t	ca	1.822.650
111	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 3,5 t	ca	2.130.049
112	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 4,5 t	ca	2.621.236
113	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa: 8,0 t	ca	12.943.184

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
114	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	ca	12.613.355
115	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	ca	446.949
116	Máy ép cọc trước - lực ép: 150 t	ca	675.278
117	Máy ép cọc trước - lực ép: 200 t	ca	721.554
118	Máy ép thuỷ lực (KGK- 130C4), lực ép 130 t	ca	1.142.684
119	Máy hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	400.565
120	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,75 kW	ca	15.278
121	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,50 kW	ca	34.285
122	Máy khoan cọc đất Máy khoan cọc đất (2 cần)	ca	6.902.468
123	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan: D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	ca	272.288
124	Máy khoan đứng - công suất: 2,5 kW	ca	47.521
125	Máy khoan đứng - công suất: 4,5 kW	ca	67.929
126	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diezel - đường kính khoan: D 45 mm (2 cần - 147 cv)	ca	10.822.226
127	Máy khoan khoan đập cáp - công suất: 40 kW	ca	69.461
128	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan: D 2,4 m (250 kW)	ca	38.297.704
129	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan: 1,7 kW	ca	19.408
130	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy: YG 60	ca	1.874.053
131	Máy khoan tường sét	ca	5.369.358
132	Máy khoan xoay - công suất: 300 cv	ca	8.323.280
133	Máy khoan xoay - công suất: 54 cv	ca	1.771.404
134	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	ca	13.121.143
135	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	ca	15.956.857
136	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	ca	5.857.432
137	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	ca	5.033.586
138	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan: D105-110 mm	ca	1.824.824
139	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan: D75-95 mm	ca	1.563.931
140	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	ca	732.458
141	Máy lốc tôn - công suất: 5 kW	ca	303.804

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
142	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 16 t	ca	1.506.486
143	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 18 t	ca	1.608.002
144	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 25 t	ca	1.906.897
145	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 10 t	ca	1.095.618
146	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 12 t	ca	1.228.647
147	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 16 t	ca	1.326.708
148	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 25 t	ca	1.547.292
149	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 6,0 t	ca	864.027
150	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 8,5 t ÷ 9 t	ca	974.641
151	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh: 12 t	ca	1.647.191
152	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh: 20 t	ca	2.623.706
153	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 12 t	ca	1.563.810
154	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 15 t	ca	1.965.071
155	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 18 t	ca	2.375.096
156	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 20t	ca	2.550.943
157	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 25 t	ca	2.722.831
158	Máy luồn cáp - công suất: 15 kW	ca	350.883
159	Máy mài - công suất: 1,7 kW	ca	13.576
160	Máy mài - công suất: 2,7 kW	ca	18.982
161	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất: 135 cv	ca	1.613.348
162	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất: 5 m3/h	ca	244.977
163	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất: 600 m3/h	ca	840.915
164	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 1200 m3/h	ca	2.495.074
165	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 240 m3/h	ca	928.672
166	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 360 m3/h	ca	1.114.014
167	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 420 m3/h	ca	1.237.407
168	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 540 m3/h	ca	1.382.695
169	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 600 m3/h	ca	1.504.219
170	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 660 m3/h	ca	1.626.082

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
171	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất: 600 m3/h	ca	1.649.582
172	Máy phát điện lưu động - công suất: 37,5 kVA	ca	776.024
173	Máy phát điện lưu động - công suất: 62,5 kVA	ca	1.041.950
174	Máy phát điện lưu động - công suất: 93,75 kVA	ca	1.303.548
175	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	ca	253.127
176	Máy phun nhựa đường - công suất: 190 cv	ca	2.929.585
177	Máy phun vẩy - năng suất: 16 m3/h (AL 500)	ca	8.600.360
178	Máy phun vẩy - năng suất: 9 m3/h (AL 285)	ca	2.347.584
179	Máy rải bê tông SP500	ca	9.826.484
180	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m3/h - 60 m3/h	ca	3.547.240
181	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất: 130 cv - 140 cv	ca	5.182.548
182	Máy rải Novachip 170 cv	ca	17.587.973
183	Máy rải xi măng SW16TC (16m3)	ca	10.264.375
184	Máy rót mastic	ca	409.632
185	Máy san tự hành - công suất: 110 cv	ca	1.968.699
186	Máy sàng lọc - năng suất: 100 m3/h	ca	609.377
187	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	311.426
188	Máy trộn dung dịch - dung tích: 1000 lít	ca	460.953
189	Máy trộn dung dịch - dung tích: 750 lít	ca	286.538
190	Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca	285.489
191	Máy trộn vữa - dung tích: 80 lít	ca	270.580
192	Máy trộn vữa xi măng - dung tích: 1200 lít	ca	551.876
193	Máy trộn vữa xi măng - dung tích: 1600 lít	ca	646.868
194	Máy ủi - công suất: 110 cv	ca	1.765.733
195	Máy ủi - công suất: 140 cv	ca	2.414.366
196	Máy ủi - công suất: 180 cv	ca	3.004.110
197	Máy ủi - công suất: 240 cv	ca	3.582.502
198	Máy ủi - công suất: 320 cv	ca	5.016.730
199	Máy uốn ống - công suất: 2,0 kW÷2,8 kW	ca	274.903

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
200	Máy vận thăng - sức nâng: 0,8 t	ca	437.846
201	Máy vận thăng - sức nâng: 2 t	ca	511.527
202	Máy vận thăng - sức nâng: 3 t	ca	556.968
203	Máy vận thăng lồng - sức nâng: 3 t	ca	817.074
204	Máy xáng cạp - dung tích gầu: 1,25 m3	ca	2.879.449
205	Máy xiết bu lông	ca	41.301
206	Máy xúc lật - dung tích gầu: 0,65 m3	ca	1.365.493
207	Máy xúc lật - dung tích gầu: 0,9 m3	ca	1.724.139
208	Máy xúc lật - dung tích gầu: 1,25 m3	ca	1.988.186
209	Máy xúc lật - dung tích gầu: 1,6m3 ÷ 1,65 m3	ca	2.718.034
210	Máy xúc lật - dung tích gầu: 2,30 m3	ca	3.266.097
211	Máy xúc lật - dung tích gầu: 3,20 m3	ca	5.038.995
212	Ô tô cấp nhũ tương 5 m3	ca	1.790.614
213	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn: 10,7 m3	ca	3.619.880
214	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn: 14,5 m3	ca	4.452.987
215	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn: 6 m3	ca	2.076.621
216	Ô tô đầu kéo - công suất: 150 cv	ca	1.317.857
217	Ô tô đầu kéo - công suất: 200 cv	ca	1.678.545
218	Ô tô đầu kéo - công suất: 272 cv	ca	2.074.411
219	Ô tô tự đổ - trọng tải: 10 t	ca	1.935.345
220	Ô tô tự đổ - trọng tải: 12 t	ca	2.228.675
221	Ô tô tự đổ - trọng tải: 20 t	ca	2.980.100
222	Ô tô tự đổ - trọng tải: 22 t	ca	3.126.066
223	Ô tô tự đổ - trọng tải: 27 t	ca	3.542.171
224	Ô tô tự đổ - trọng tải: 5 t	ca	1.432.392
225	Ô tô tự đổ - trọng tải: 7 t	ca	1.709.918
226	Ô tô tưới nước - dung tích: 10 m3	ca	1.477.819
227	Ô tô tưới nước - dung tích: 16 m3	ca	1.720.945
228	Ô tô tưới nước - dung tích: 5 m3	ca	1.099.732

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
229	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 10 t	ca	1.493.469
230	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 12 t	ca	1.616.168
231	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 t	ca	777.877
232	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 20 t	ca	2.357.500
233	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 32 t	ca	3.105.280
234	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 7 t	ca	1.249.759
235	Pa lăng xích - sức nâng: 3 t	ca	245.296
236	Pa lăng xích - sức nâng: 5 t	ca	247.388
237	Phao thép - trọng tải: 200 t	ca	200.603
238	Phao thép - trọng tải: 250 t	ca	210.600
239	Phao thép - trọng tải: 60 t	ca	115.189
240	Pông tông	ca	342.457
241	Quang lật 360 t/h	ca	524.025
242	Rơ mooc - trọng tải: 100 t	ca	465.768
243	Rơ mooc - trọng tải: 30 t	ca	218.019
244	Rơ mooc - trọng tải: 60 t	ca	289.308
245	Sà lan - trọng tải: 1000 t	ca	1.747.502
246	Sà lan - trọng tải: 200 t	ca	542.108
247	Sà lan - trọng tải: 250 t	ca	677.592
248	Sà lan - trọng tải: 400 t	ca	891.221
249	Sà lan - trọng tải: 600 t	ca	1.048.501
250	Sà lan - trọng tải: 800 t	ca	1.485.398
251	Tàu cuốc biển - công suất: 2085 cv	ca	55.565.918
252	Tàu cuốc sông- công suất: 495 cv	ca	21.569.015
253	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 1,2 t	ca	4.802.410
254	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 1,8 t	ca	5.183.892
255	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 2,5 t	ca	5.365.603
256	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 3,5 t	ca	5.501.228
257	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 4,5 t	ca	6.279.667

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
258	Tàu đóng cọc C 96 - búa thuỷ lực, trọng lượng đầu búa: 7,5 t	ca	13.623.989
259	Tàu hút - công suất: 1200 cv	ca	33.728.090
260	Tàu hút - công suất: 3958 cv ÷ 4170 cv	ca	112.757.076
261	Tàu hút - công suất: 585 cv	ca	19.040.773
262	Tàu hút bụng tự hành - công suất: 1390 cv	ca	36.686.300
263	Tàu hút bụng tự hành - công suất: 5945 cv	ca	134.375.843
264	Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 1200 cv (tầu kéo biển)	ca	22.133.018
265	Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 150 cv	ca	4.309.992
266	Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 250 cv	ca	5.444.987
267	Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 360 cv	ca	6.426.106
268	Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 600 cv	ca	9.693.592
269	Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 75 cv	ca	3.162.226
270	Tầu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu: 17 m3	ca	76.800.069
271	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	ca	4.725.383
272	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	ca	367.300
273	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	357.762
274	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải: 40 t	ca	3.717.094
275	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải: 5 t	ca	1.358.094
276	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất: 9 kW	ca	2.520.306
277	Tời điện - sức kéo: 1,5 t	ca	264.421
278	Tời điện - sức kéo: 2,0 t	ca	273.362
279	Tời điện - sức kéo: 3,0 t	ca	294.606
280	Tời điện - sức kéo: 3,5 t	ca	300.155
281	Tời điện - sức kéo: 5,0 t	ca	312.542
282	Tời ma nơ - 13 kW	ca	389.724
283	Trạm lặn	ca	1.161.185
284	Trạm lặn (giờ)	giờ	145.148

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
285	Trạm trộn bê tông - năng suất: 125 m3/h	ca	6.600.032
286	Trạm trộn bê tông - năng suất: 16 m3/h	ca	1.597.594
287	Trạm trộn bê tông - năng suất: 160 m3/h	ca	7.227.909
288	Trạm trộn bê tông - năng suất: 25 m3/h	ca	1.967.783
289	Trạm trộn bê tông - năng suất: 30 m3/h	ca	2.386.026
290	Trạm trộn bê tông - năng suất: 50 m3/h	ca	3.319.731
291	Trạm trộn bê tông - năng suất: 60 m3/h	ca	3.654.990
292	Trạm trộn bê tông - năng suất: 90 m3/h	ca	5.580.477
293	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 120 t/h	ca	11.528.197
294	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 25 t/h	ca	5.603.526
295	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 50 t/h	ca	7.513.953
296	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 80 t/h	ca	10.070.013
297	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất: 50 m3/h	ca	3.646.576
298	Xe bồn 13-14m3 (chở bitum, polymer)	ca	5.475.816
299	Xe bồn chuyên dụng 30 t	ca	3.030.017
300	Xe goòng 3 t	ca	305.587

MỤC LỤC

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	**1**
	CHƯƠNG I - CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG	**11**
AA.11100	Công tác phát rừng tạo mặt bằng bằng thủ công	11
AA.11200	Phát rừng tạo mặt bằng bằng cơ giới	12
AA.12000	Công tác chặt cây, đào gốc cây, bụi cây	12
AA.13000	Đào gốc cây, bụi cây bằng thủ công	13
AA.22000	Công tác phá dỡ công trình bằng máy	14
AA.23100	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ôtô tự đổ 7t	16
AA.30000	Tháo dỡ các loại kết cấu	17
AA.31000	Tháo dỡ kết cấu bằng thủ công	17
AA.32000	Tháo dỡ kết cấu bằng máy	18
	CHƯƠNG II - CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT	**19**
AB.10000	Đào đắp đất, đá, cát bằng thủ công	20
AB.11000	Đào đất công trình bằng thủ công	20
AB.12110	Phá đá bằng thủ công	26
AB.13000	Đắp đất công trình bằng thủ công	27
AB.21000	Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào	28
AB.22000	Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy ủi	29
AB.23000	Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy cạp	31
AB.24000	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào	33
AB.25000	Đào móng công trình bằng máy đào	34
AB.26100	Đào móng công trình trên nền đất mềm, yếu bằng phương pháp đào chuyển, tổ hợp 2, 3, 4 máy đào 0,8m^3	38
AB.27000	Đào kênh mương bằng máy đào	39
AB.28100	Đào kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng phương pháp đào chuyển, tổ hợp 2, 3, 4 máy đào 0,8m^3	43
AB.28200	Nạo vét hoặc mở rộng kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp máy xáng cạp 1,25m^3 và máy đào 0,8m^3	43
AB.30000	Đào nền đường	44
AB.31000	Đào nền đường bằng máy đào	44
AB.32000	Đào nền đường bằng máy ủi	45
AB.33000	Đào nền đường bằng máy cạp	48

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AB.34000	San đất, đá bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải bằng máy ủi	49
AB.36000	Xói hút bùn trong khung vây phòng nước	50
AB.41000	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ	50
AB.42000	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ôtô tự đổ	54
AB.50000	Công tác đào đá mặt bằng, hố móng công trình, kênh mương, nền đường bằng khoan nổ mìn	57
AB.51100	Phá đá mặt bằng công trình bằng khoan nổ mìn	57
AB.51200	Phá đá hố móng công trình bằng khoan nổ mìn	58
AB.51300	Phá đá kênh mương, nền đường bằng khoan nổ mìn	59
AB.51410	Phá đá nổ mìn buồng trên giếng điều áp từ trên xuống đường kính ≥ 20m bằng khoan nổ mìn, máy khoan ϕ105mm	61
AB.51510	Phá đá đường viền bằng khoan nổ mìn, máy khoan ϕ105mm	61
AB.51610	Đào phá đá chiều dày ≤ 0,5m bằng búa căn khí nén 3m3/ph	62
AB.51700	Phá đá mồ côi bằng máy đào 1,25m^3 gắn hàm kẹp	62
AB.51810	Phá đá bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực	62
AB.52100	Xúc đá sau nổ mìn đổ lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào	63
AB.53000	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ	63
AB.54000	Vận chuyển đá sau nổ mìn 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ	65
AB.55000	Ủi đá sau nổ mìn bằng máy ủi	66
AB.56000	Vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông bằng ôtô tự đổ	68
AB.57000	Vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông 1km tiếp theo bằng ôtô tự đổ	70
AB.58000	Công tác phá đá đào hầm bằng khoan nổ mìn	72
AB.58100	Phá đá đào hầm ngang bằng khoan nổ mìn	73
AB.58210	Phá đá hạ nền hầm ngang bằng khoan nổ mìn	74
AB.58300	Phá đá đào hầm dẫn từ dưới lên bằng khoan nổ mìn	75
AB.58500	Phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống bằng khoan nổ mìn	76
AB.58610	Phá đá dưới nước bằng khoan nổ mìn, máy khoan cầm tay ϕ42mm, chiều sâu mặt nước 3 ÷ 7m	77
AB.58700	Phá đá đào hầm ngang bằng máy khoan ϕ42mm	78
AB.59000	Công tác bốc xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hầm	79
AB.60000	Đắp đất, đá, cát công trình bằng máy	81
AB.61000	Đắp đất, cát mặt bằng công trình bằng tàu hút 585cv	81
AB.62000	San đầm đất mặt bằng bằng máy lu bánh thép	82
AB.63000	Đắp đất đê đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép	83

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AB.64000	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép	84
AB.65100	Đắp đất công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70 kg	84
AB.66000	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép	85
AB.67100	Đắp đá hỗn hợp công trình bằng máy ủi	86
AB.70000	Công tác nạo vét công trình thủy	86
AB.71000	Nạo vét bằng tàu hút	87
AB.72000	Nạo vét bằng tàu cuốc biển, cuốc sông	89
AB.73000	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành	90
AB.74100	Nạo vét bằng tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958 cv, đổ đất bằng hệ thống thủy lực xả đáy	91
AB.75100	Xói hút đất từ tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958 cv, phun lên bờ	91
AB.81100	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây	92
AB.82000	Đào phá đá, xúc đá dưới nước bằng tàu ngoạm công suất 3170 cv	96
AB.90000	Vận chuyển đất, cát bằng tàu kéo, sà lan và tàu hút bụng tự hành	96
AB.91000	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng tàu kéo, sà lan	96
AB.92000	Vận chuyển đất, cát đổ đi 1km tiếp theo ngoài 6km đầu bằng tàu hút bụng tự hành	97
	CHƯƠNG III - CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC	**98**
AC.11000	Đóng cọc bằng thủ công	99
AC.12000	Đóng cọc bằng máy	100
AC.13000	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2t	102
AC.14000	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8t	103
AC.15000	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 2,5 t	104
AC.16000	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5 t	105
AC.16000	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 4,5 t	106
AC.16000	Đóng cọc bê tông cốt thép dự ứng lực trên cạn bằng máy đóng cọc 8 t	106
AC.17000	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8t	107
AC.18000	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 2,5 t	107
AC.19000	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 3,5 t	108
AC.19000	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 4,5 t	108
AC.21000	Đóng cọc ống btct bằng máy đóng cọc 3,5 t/tàu đóng cọc búa 3,5 t hoặc búa rung 170kw	109
AC.22000	Đóng cọc ván thép, cọc ống thép, cọc thép hình	111
AC.23100	Nhổ cọc thép hình, thép ống bằng cần cẩu 25 t	113

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AC.23200	Nhổ cừ larsen bằng búa rung 170 kw	114
AC.24500	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung làm chặt cát bằng máy bơm nước	114
AC.24600	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung làm chặt cát bằng máy nén khí	115
AC.25000	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 150t	116
AC.26000	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 200t	117
AC.27000	Ép, nhổ cọc cừ larsen bằng máy ép thuỷ lực 130t	119
AC.29000	Công tác nối cọc	119
AC.31000	Khoan tạo lỗ bằng phương pháp khoan xoay có ống vách	122
AC.32000	Khoan tạo lỗ bằng phương pháp khoan xoay phản tuần hoàn (có sử dụng dung dịch khoan)	125
AC.33000	Khoan tạo lỗ bằng phương pháp khoan đập cáp	129
AC.34500	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi	131
AC.35100	Đào tạo tường barrette	132
AC.41110	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun khô sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần	133
AC.41210	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần	133
AC.41220	Thi công cọc xi măng đất đường kính 800mm bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần	134
	CHƯƠNG IV - CÔNG TÁC LÀM ĐƯỜNG	**135**
AD.11000	Thi công móng đường	135
AD.12000	Thi công lớp móng cát, gia cố xi măng	135
AD.20000	Thi công mặt đường	137
AD.23000	Rải thảm mặt đường đá dăm đen và bê tông nhựa	140
AD.24110	Thi công mặt đường láng nhũ tương 01 lớp	143
AD.24120	Thi công mặt đường láng nhũ tương 02 lớp	144
AD.24130	Thi công mặt đường láng nhũ tương 03 lớp	144
AD.24200	Tưới lớp dính bám mặt đường	145
AD.25100	Cày xới mặt đường cũ, lu lèn mặt đường cũ sau cày phá	146
AD.25200	Thi công rãnh xương cá	147
AD.25300	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2 và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	147
AD.25400	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng bitum bọt và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	148
AD.26100	Sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa	150

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AD.27100	Vận chuyển hỗn hợp cát mịn, cát vàng gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ	151
AD.27200	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ	152
AD.27300	Vận chuyển cấp phối đá dăm gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ	153
AD.30000	Cọc tiêu, biển báo hiệu đường bộ	154
AD.31100	Thi công cọc tiêu bê tông cốt thép 0,12x0,12x1,025 (m), thi công cột km bê tông	154
AD.32500	Lắp đặt cột và biển báo phản quang	154
AD.33100	Gắn viên phản quang	155
AD.34100	Lắp đặt dải phân cách	155
AD.34210	Lắp dựng tấm lưới chống chói trên dải phân cách	155
AD.82000	Lắp đặt phao tiêu, cột báo hiệu, biển báo hiệu đường sông	156
	CHƯƠNG V - CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ	**157**
AE.10000	Xây đá	157
AE.11000	Xây đá hộc	157
AE.12000	Xếp đá khan	164
AE.13000	Xây đá miếng (10 x 20 x 30)	167
AE.14000	Xây đá chẻ	169
AE.20000	Xây gạch đất sét nung (6,5 x 10,5 x 22)	174
AE.30000	Xây gạch đất sét nung (5 x 10 x 20)	184
AE.40000	Xây gạch đất sét nung (4,5 x 9 x 19)	189
AE.50000	Xây gạch đất sét nung (4 x 8 x 19)	195
AE.60000	Xây gạch ống	200
AE.70000	Xây gạch rỗng	214
AE.81000	Xây gạch bê tông	220
AE.83000	Xây tường thông gió	248
AE.84000	Xây tường gạch silicát (6,5 x 12 x 25)cm	249
AE.85000	Xây gạch bê tông khí chưng áp (AAC) bằng vữa xây bê tông nhẹ	250
AE.88100	Xây gạch bê tông khí chưng áp (AAC) bằng vữa thông thường	270
AE.89100	Xây gạch bê tông bọt, khí không chưng áp bằng vữa xây bê tông nhẹ	309
AE.89500	Xây gạch bê tông bọt, khí không chưng áp bằng vữa thông thường	315
AE.90000	Xây gạch chịu lửa	328
	CHƯƠNG VI - THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG	**329**

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AF.10000	Đổ bê tông bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	330
AF.11000	Bê tông lót móng, móng, nền, bệ máy	330
AF.12000	Bê tông tường, cột	336
AF.13100	Bê tông giếng nước, giếng cáp	344
AF.14100	Bê tông móng mố, trụ cầu	348
AF.15110	Bê tông buồng xoắn, ống hút	352
AF.15200	Bê tông cầu cảng	353
AF.15300	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm	354
AF.15400	Bê tông mặt đường	354
AF.15500	Bê tông gạch vỡ	356
AF.16000	Bê tông bể chứa	356
AF.17100	Bê tông máng thu nước hình chữ v, hình bán nguyệt và đa giác	357
AF.18100	Bê tông mái taluy đường bằng phương pháp phun khô	359
AF.20000	Đổ bằng cần cẩu	360
AF.22000	Bê tông tường, cột	364
AF.23000	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu	372
AF.24100	Bê tông cầu cảng	375
AF.25000	Bê tông cọc nhồi, cọc tường barrette	377
AF.26100	Bê tông bể chứa	379
AF.27000	Bê tông trượt lồng thang máy, silô, ống khói	380
AF.30000	Đổ bằng máy bơm bê tông	382
AF.32000	Bê tông tường, cột	384
AF.33000	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu	388
AF.34100	Bê tông cầu cảng	392
AF.34200	Bê tông mái bờ kênh mương	393
AF.35000	Bê tông cọc nhồi, cọc tường barrette	393
AF.36000	Công tác đổ bê tông trong hầm vữa bê tông trộn tại trạm trộn hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm và đổ bằng máy bơm	396
AF.37100	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa bê tông	401
AF.38200	Bê tông xi măng mặt đường đổ bằng máy rải SP500	405
AF.39110	Bê tông đầm lăn (RCC) mặt đường	405
AF.40000	Công tác bê tông thủy công	406
AF.41000	Công tác bê tông thủy công đổ bằng cần cẩu 16 t	406
AF.42000	Công tác bê tông thủy công đổ bằng cần cẩu 25 t	420

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AF.43000	Công tác bê tông thủy công đổ bằng cần cẩu 40 t	433
AF.44000	Công tác bê tông thủy công đổ bằng máy bơm	447
AF.50000	Công tác sản xuất và vận chuyển vữa bê tông, vữa bê tông đầm lăn	460
AF.60000	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép	465
AF.62000	Gia công, lắp dựng cốt thép lồng thang máy, silô, ống khói thi công theo phương pháp ván khuôn trượt	471
AF.63100	Cốt thép giếng nước, giếng cáp	472
AF.64000	Cốt thép cầu máng	473
AF.65100	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần cẩu	474
AF.66100	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đúc hẫng (kéo sau)	476
AF.67000	Cốt thép cọc khoan nhồi, cọc, tường barrtte	477
AF.67100	Cốt thép cọc khoan nhồi, cọc, tường barrtte trên cạn	477
AF.68100	Gia công cốt thép bê tông hầm	478
AF.69100	Gia công, lắp dựng cốt thép mặt đường, bản mặt cầu	480
AF.70000	Gia công, lắp dựng cốt thép công trình thủy công	481
AF.71000	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn	481
AF.72000	Gia công lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn	485
AF.73000	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn	490
AF.80000	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn	495
AF.81000	Ván khuôn gỗ	495
AF.82000	Ván khuôn thép	498
AF.83000	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống	499
AF.86000	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống	500
AF.87100	Lắp dựng, tháo dỡ kết cấu thép hệ ván khuôn ngoài dầm cầu đúc đẩy	503
AF.88110	Gia công hệ ván khuôn, hệ khung đỡ ván khuôn hầm	504
AF.89100	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống	508
AF.89400	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim, khung thép hình, dàn giáo công cụ kết hợp cột chống bằng hệ giáo ống	509
AF.89500	Ván khuôn nhựa có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống	510
AF.89800	Ván khuôn nhựa, khung thép hình, giáo công cụ kết hợp cột chống giáo ống.	511
	CHƯƠNG VII - CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	**512**
AG.11000	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	512

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AG.11200	Bê tông xà dầm	513
AG.13000	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn	522
AG.20000	Lắp dựng tấm tường, tấm sàn, mái 3D-SG	525
AG.21100	Lắp dựng tấm tường	525
AG.22000	Lắp dựng tấm tường, tấm sàn, mái, cầu thang V-3D	526
AG.30000	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn	529
AG.32000	Ván khuôn thép	530
AG.40000	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn	531
AG.41000	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng máy	531
AG.42100	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công	533
AG.52100	Lao lắp dầm cầu bằng cẩu lao dầm bê tông các loại	533
AG.53300	Nâng hạ dầm cầu bằng cần cẩu	537
AG.53400	Vận chuyển dầm cầu bằng xe chuyên dụng	537
AG.61000	Lắp khối chắn sóng các loại vào vị trí	538
AG.62100	Lắp đặt thùng chìm vào vị trí	539
AG.64000	Bốc xếp, vận chuyển khối chắn sóng các loại	539
	CHƯƠNG VIII - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ	**541**
AH.10000	Gia công vì kèo	541
AH.11100	Vì kèo mái ngói	541
AH.12100	Gia công giằng vì kèo	542
AH.13000	Xà gồ, cầu phong gỗ	543
AH.20000	Công tác làm cầu gỗ	543
AH.30000	Công tác lắp dựng khuôn cửa và cửa các loại	544
	CHƯƠNG IX - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP	**545**
AI.10000	Gia công cấu kiện sắt thép	545
AI.11110	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ lớn	545
AI.13100	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông	548
AI.21100	Gia công cấu kiện dầm thép dàn kín	549
AI.31100	Gia công vì thép gia cố hầm	552
AI.32100	Gia công lắp đặt chi tiết đặt sẵn trong bê tông hầm ngang, hầm đứng, hầm nghiêng	552
AI.52100	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, ống thẳng, côn, cút, tê, thập	553

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AI.60000	Lắp dựng cấu kiện thép	554
AI.61110	Lắp dựng cột thép	554
AI.62100	Lắp dựng dầm cầu thép các loại	555
AI.62200	Lắp dựng kết cấu thép dạng Bailey, Uykm	556
AI.63100	Lắp dựng các loại cửa sắt, cửa khung sắt, khung nhôm	556
AI.64100	Lắp đặt ống thép luồn cáp dự ứng lực	558
AI.65100	Lắp đặt kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, phễu, ống thép, côn, cút, tê, thập	559
	CHƯƠNG X - CÔNG TÁC HOÀN THIỆN	**561**
AK.10000	Công tác thi công mái	561
AK.11000	Lợp mái ngói	561
AK.12000	Lợp mái, che tường bằng Fibrô ximăng, tôn tráng kẽm, tấm nhựa	562
AK.13100	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông	562
AK.20000	Công tác trát	563
AK.21000	Trát tường	563
AK.22100	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang	566
AK.23000	Trát xà dầm, trần	567
AK.24000	Trát, đắp phào đơn, phào kép, gờ chỉ	568
AK.25100	Trát sênô, mái hắt, lam ngang	569
AK.26100	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đố tường	569
AK.27000	Trát đá rửa tường, trụ, cột	571
AK.30000	Công tác ốp gạch, đá	572
AK.31000	Công tác ốp gạch	572
AK.31100	Ốp tường, trụ, cột	572
AK.32000	Công tác ốp đá tự nhiên	574
AK.40000	Công tác láng	577
AK.41100	Láng nền, sàn không đánh màu	577
AK.42000	Láng sê nô, mái hắt, máng nước, bể nước, giếng nước, giếng cáp, mương cáp, mương rãnh, hè	578
AK.43100	Láng granitô nền sàn, cầu thang	579
AK.44000	Láng, gắn sỏi nền, sân , hè đường	579
AK.50000	Công tác lát gạch, đá	580
AK.51000	Công tác lát gạch	580
AK.52000	Lát, dán gạch vỉ	582

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AK.53000	Lát bậc tam cấp, bậc cầu thang	583
AK.54000	Lát gạch chống nóng	583
AK.55000	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè	584
AK.56100	Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương nền, sàn	585
AK.57000	Bó vỉa hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn	589
AK.60000	Công tác thi công trần	590
AK.61000	Thi công trần gỗ dán, ván ép	590
AK.62000	Thi công trần gỗ dán có tấm cách âm, cách nhiệt	590
AK.63210	Thi công trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm hoặc nẹp nổi trang trí	590
AK.64320	Thi công trần bằng tấm nhựa	590
AK.66000	Thi công trần bằng tấm thạch cao	591
AK.70000	Công tác thi công mộc trang trí	591
AK.71100	Thi công vách ngăn bằng ván ép	591
AK.72100	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ	592
AK.73100	Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	592
AK.74100	Thi công mặt sàn gỗ	592
AK.76100	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ 3x1cm	593
AK.77100	Dán foocmica vào các kết cấu	593
AK.81100	Quét vôi, quét nước xi măng	595
AK.82500	Bả bằng bột bả vào các kết cấu	595
AK.83000	Công tác sơn	595
AK.84100	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại	596
AK.85400	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại	597
AK.91100	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang	597
AK.92100	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	598
AK.94100	Quét nhựa bitum	599
AK.96100	Thi công tầng lọc	600
AK.97000	Miết mạch tường đá, tường gạch	601
AK.98000	Thi công lớp đá đệm móng	601
	CHƯƠNG XI - CÁC CÔNG TÁC KHÁC	**602**
AL.14000	Thi công lớp lót móng trong khung vây	602
AL.15100	Làm và thả rọ đá	602

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AL.16100	Gia cố nền đất yếu bằng bấc thấm, vải địa kỹ thuật	603
AL.17000	Trồng vầng cỏ mái kênh mương, đê, đập, mái taluy nền đường	609
AL.18100	Trồng cỏ vetiver gia cố mái taluy	609
AL.19100	Bảo dưỡng mặt đường bê tông đường cất hạ, đường lăn, sân đỗ bằng chất tạo màng	610
AL.21100	Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn, khe ngàm liên kết, khe tăng cường đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ	610
AL.22100	Cắt khe đường bê tông, đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ	611
AL.23100	Trán khe đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ	611
AL.24100	Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn, khe dọc sân, bãi, đường bê tông	611
AL.25100	Lắp đặt gối cầu, khe co giãn	613
AL.26100	Thi công khe co giãn, khe đặt thép chống nứt tường gạch bê tông khí chưng áp (AAC)	614
AL.27110	Lắp đặt hệ thống an toàn hộ lan bánh xoay	614
AL.31000	Thi công cầu máng, kênh máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép	615
AL.40000	Công tác thi công khớp nối	615
AL.53100	Phun vẩy gia cố hầm bằng máy phun vẩy	626
AL.54000	Hoàn thiện nền hầm, nền đá trước khi đổ bê tông	628
AL.55000	Khoan kiểm tra, xử lí đáy cọc khoan nhồi	629
AL.56000	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng	629
AL.60000	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo	631
	CHƯƠNG XII - CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG	**634**
AM.10000	Công tác bốc xếp bằng thủ công	635
AM.11000	Bốc xếp bằng thủ công	635
AM.12000	Bốc xếp cấu kiện bằng cần cẩu	638
AM.20000	Công tác vận chuyển	640
AM.21000	Vận chuyển vật liệu bằng thủ công	640
AM.22000	Vận chuyển bằng vận thăng lồng	644
AM.23000	Vận chuyển vật liệu bằng ô tô tự đổ	645
AM.24000	Vận chuyển vật liệu bằng ô tô vận tải thùng	648
AM.25000	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng ≤200kg bằng ô tô vận tải thùng	651
AM.26000	Vận chuyển ống cống bê tông bằng ô tô vận tải thùng	652
AM.27000	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng	653

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AM.28000	Bốc xếp, vận chuyển vật tư, phụ kiện từ tàu biển vào bờ đảo bằng cơ giới	653
	CHƯƠNG XIII - CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN	**654**
AN.10000	Công tác làm nền đường và san nền tạo mặt bằng	654
AN.20000	Công tác thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG)	658
AN.30000	Công tác vận chuyển tro bay, bằng xe bồn 30t	660
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU – NHÂN CÔNG – MÁY THI CÔNG	**663**
	MỤC LỤC	**695**

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: http://congbao.daklak.gov.vn

In tại:

Giá: …….. đồng